

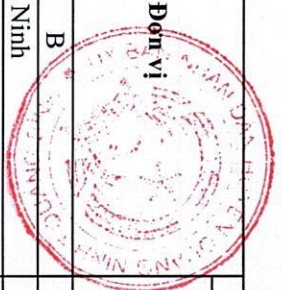
Phụ lục XI

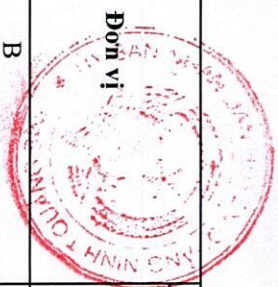
TỜNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP HUYỀN
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2021
 (Kèm theo Báo cáo số: 178/BC-UBND ngày 04/7/2022 của UBND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

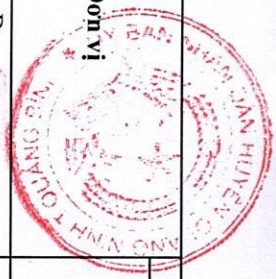
TT	Đơn vị	Tổng số	Dự toán được giao			Kinh phí năm trước tồn tại đơn vị chuyển sang	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó		Ghi chú
			DT giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm	Dự toán điều chỉnh giảm				Chuyển năm sau	Hủy	
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Chi sự nghiệp kinh tế	9.595,14	1.173,13	8.518,17	96,16	0,00	7.909,01	1.686,13	1.679,76	6,37	
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	686,00		686,00			686,00	0,00			
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	452,68		452,68			452,68	0,00			
3	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện	2.127,58	1.173,13	1.050,61	96,16		2.127,58	0,00		0,17	
4	BQL các Công trình công cộng huyện	2.670,00		2.670,00			2.669,83	0,17		6,20	
5	BQL DA ĐTXD và PTOD huyện	3.658,88		3.658,88			1.972,92	1.685,96	1.679,76		
II	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	211.812,93	180.935,36	34.675,13	3.797,56	0,00	211.578,82	234,12	234,12	0,00	
II.1	Sự nghiệp giáo dục	197.488,17	176.737,97	23.828,44	3.078,24	0,00	197.254,06	234,12	234,12	0,00	
1	Trường MN Vạn Ninh	3.825,63	3.436,55	428,95	39,87		3.825,63				
2	Trường MN An Ninh	4.608,60	4.235,40	417,98	44,78		4.608,60				
3	Trường MN Tân Ninh	2.980,27	2.707,34	298,42	25,49		2.980,27				
4	Trường MN Xuân Ninh	3.556,98	3.302,06	288,58	33,66		3.556,98				
5	Trường MN Hiền Ninh	3.358,10	3.166,31	227,85	36,06		3.358,10				
6	Trường MN Gia Ninh	4.081,85	3.714,29	410,84	43,28		4.081,85				
7	Trường MN Võ Ninh	5.036,12	4.660,71	432,95	57,54		5.036,12				
8	Trường MN Duy Ninh	3.772,20	3.380,15	427,83	35,78		3.772,20				
9	Trường MN Hàm Ninh	3.177,54	2.919,29	291,21	32,96		3.177,54				
10	Trường MN Lương Ninh	2.903,44	2.628,88	299,66	25,10		2.903,44				
11	Trường MN Vĩnh Ninh	4.391,23	4.047,71	384,62	41,10		4.391,23				
12	Trường MN Hải Ninh	4.099,05	3.829,78	325,99	56,72		4.099,05				
13	Trường MN Hoa Sen	3.341,10	3.062,65	310,10	31,65		3.341,10				
14	Trường MN Trường Xuân	3.667,11	3.363,28	403,49	99,66		3.667,11				
15	Trường MN Trường Sơn	9.198,04	7.549,08	1.710,33	61,38		9.198,04				
16	Trường TH Vạn Ninh	3.655,32	3.448,48	281,30	74,47		3.655,32				
17	Trường TH số 1 An Ninh	2.498,92	2.177,35	353,12	31,55		2.498,92				
18	Trường TH số 2 An Ninh	3.009,31	2.752,21	288,93	31,83		3.009,31				
19	Trường TH Tân Ninh	3.194,25	2.946,80	278,32	30,87		3.194,25				

TT	Đơn vị	Dự toán được giao				Kinh phí năm trước tồn tại đơn vị chuyển sang	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	DT giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm	Dự toán điều chỉnh giảm				Chuyển năm sau	Hủy	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10
20	Trường TH Xuân Ninh	4.309,63	3.686,24	670,52	47,13		4.309,63				
21	Trường TH Hiền Ninh	3.322,58	3.048,63	305,69	31,74		3.322,58				
22	Trường TH Gia Ninh	3.415,65	3.301,29	252,24	137,88		3.415,65				
23	Trường TH Vô Ninh	5.935,13	5.332,19	684,26	81,32		5.935,13				
24	Trường TH Duy Ninh	3.639,36	3.281,49	403,68	45,81		3.639,36				
25	Trường TH Hàm Ninh	2.727,95	2.453,45	309,23	34,73		2.727,95				
26	Trường TH Lương Ninh	3.151,87	2.831,14	351,80	31,07		3.151,87				
27	Trường TH Vĩnh Ninh	4.756,96	4.310,04	501,22	54,30		4.756,96				
28	Trường TH Hải Ninh	3.859,34	3.759,62	261,15	161,43		3.859,34				
29	Trường TH TT Quán Hâu	3.392,78	3.070,70	357,59	35,51		3.392,78				
30	Trường PTDTBT TH Trường Xuân	4.789,62	4.376,57	445,53	32,48		4.789,62				
31	Trường PTDTBT TH Trường Sơn	8.668,18	7.076,64	1.631,98	40,44		8.668,18				
32	Trường TH Long Sơn	7.434,36	6.081,77	1.394,71	42,12		7.434,36				
33	Trường TH&THCS Long Đại	2.287,28	2.258,80	165,61	137,14		2.287,28				
34	Trường THCS Vạn Ninh	2.824,05	2.626,22	228,61	30,78		2.824,05				
35	Trường THCS An Ninh	3.657,25	3.491,43	265,72	99,90		3.657,25				
36	Trường THCS Tân Ninh	2.813,04	2.571,54	269,78	28,28		2.813,04				
37	Trường THCS Xuân Ninh	3.645,13	3.683,54	284,43	322,84		3.645,13				
38	Trường THCS Hiền Ninh	2.852,14	2.605,91	270,37	24,14		2.852,14				
39	Trường THCS Gia Ninh	3.407,87	3.063,20	379,65	34,98		3.407,87				
40	Trường THCS Vô Ninh	4.106,46	3.712,98	441,93	48,45		4.106,46				
41	Trường THCS Duy Ninh	3.277,15	3.015,96	293,29	32,10		3.277,15				
42	Trường THCS Hàm Ninh	2.615,20	2.474,70	192,52	52,02		2.615,20				
43	Trường THCS Lương Ninh	3.041,17	2.761,30	305,27	25,40		3.041,17				
44	Trường THCS Vĩnh Ninh	3.312,08	3.023,46	320,18	31,56		3.312,08				
45	Trường THCS Hải Ninh	3.535,99	3.297,03	273,76	34,80		3.535,99				
46	Trường THCS TT Quán Hâu	3.130,18	3.165,37	241,26	276,45		3.130,18				
47	Trường THCS Trường Xuân	2.526,17	2.300,48	243,53	17,84		2.526,17				
48	Trường PTDT BT THCS Trường Sơn	7.770,53	6.878,38	988,85	96,70		7.770,53				
49	Trường PTDT Nội trú	6.528,02	5.869,58	833,61	175,17		6.528,02				
50	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện	2.400,00		2.400,00			2.165,88	234,12	234,12		
II.2	Sự nghiệp Đào tạo	14.324,76	4.197,39	10.846,69	719,32	0,00	14.324,76	0,00	0,00	0,00	0,00





TT	Đơn vị	Dự toán được giao				Kinh phí năm trước tồn tại đơn vị chuyển sang	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó		Ghi chú
		Tổng số	DT giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm	Dự toán điều chỉnh giảm				Chuyển năm sau	Hủy	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.963,87	1.591,88	466,60	94,61		1.963,87				
2	Trung tâm Giáo dục - Đào nghề	2.375,65	2.305,51	185,00	114,86		2.375,65			0,00	
3	Văn phòng HĐND&UBND huyện	95,65		95,65			95,65				
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	4,20		4,20			4,20				
5	Phòng Nội vụ huyện	27,20		27,20			27,20				
6	Phòng Tư pháp huyện	7,95		7,95			7,95				
7	Phòng Y tế huyện	4,20		4,20			4,20				
8	Phòng VH-TT huyện	2,20		2,20			2,20				
9	Phòng Nông nghiệp và PTNT	4,20		4,20			4,20				
10	Thanh tra huyện	16,01		16,01			16,01				
11	Phòng Lao động -TB&XH	300,00		300,00			300,00				
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	9.473,83	300,00	9.683,68	509,85		9.473,83				
13	Mặt trận và các đoàn thể CT-XH huyện	14,20		14,20			14,20				
14	Đài truyền thanh - truyền hình	4,20		4,20			4,20				
15	BQL rừng phòng hộ huyện	8,40		8,40			8,40				
16	BQL DA ĐTXD và PTQD huyện	18,80		18,80			18,80				
17	Hội người cao tuổi	4,20		4,20			4,20				
III	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	50.132,69	37.220,61	15.340,90	2.428,82	0,00	48.642,38	1.490,31	1.490,31	0,00	
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	11.726,31	7.443,79	5.058,12	775,60		11.286,31	440,00	440,00		
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.404,00	2.901,75	536,00	33,75		3.404,00				
3	Phòng Nội vụ	3.525,10	2.789,56	775,60	40,06		3.525,10				
4	Phòng Tư pháp	656,78	559,16	112,02	14,40		656,78				
5	Phòng Y tế	897,70	539,36	389,60	31,26		897,70				
6	Phòng VH - TT	1.198,18	768,05	560,97	130,84		1.198,18				
7	Phòng KT - HT	1.152,18	890,88	282,90	21,60		1.152,18				
8	Phòng TN - MT	1.179,88	908,88	324,60	53,60		1.179,88				
9	Phòng NN&PTNT	1.756,56	1.396,43	571,90	211,77		1.756,56				
10	Thanh tra huyện	993,80	886,70	149,71	42,61		993,80				
11	Phòng LĐT&XH	1.478,05	1.209,97	293,28	25,20		1.478,05				
12	Phòng Giáo dục & Đào tạo	1.257,33	1.332,09	94,51	169,27		1.257,33				
13	Huyện ủy	12.960,52	10.177,80	3.352,98	570,26		12.306,67	653,85		653,85	
14	Mặt trận và các đoàn thể CT-XH huyện	5.574,35	4.183,24	1.680,31	289,20		5.574,35				



TT	Đơn vị	Tổng số	Dự toán được giao				Kinh phí năm trước tồn tại đơn vị chuyển sang	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó		Ghi chú
			Gồm			Hủy						
A	B	1=2+3+4	DT giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm	Dự toán điều chỉnh giảm		5	6	7	8	9	10
15	Hội chữ thập đỏ	446,65	317,18	136,67	7,20		446,65					
16	Hội người mù	202,74	205,61	0,73	3,60		202,74					
17	Hội người cao tuổi	251,68	204,28	51,00	3,60		251,68					
18	Hội nạn nhân chất độc da cam	179,04	104,04	75,00			179,04					
19	Hội Khuyến học	160,46	100,46	65,00	5,00		160,46					
20	Hội Đông y	130,46	100,46	30,00			130,46					
21	Hội cựu TNXP	100,46	100,46				100,46					
22	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	100,46	100,46				100,46					
23	BQL DA ĐTXD và PTQD huyện	800,00		800,00			403,54	396,46	396,46			
IV	Chi sự nghiệp y tế	22.172,54	0,00	22.172,54	0,00	0,00	22.172,54	0,00	0,00	0,00		
1	Phòng LĐTB&XH	4.181,84		4.181,84			4.181,84					
2	Bảo hiểm xã hội huyện	17.990,70		17.990,70			17.990,70					
V	Chi sự nghiệp VH TT và TDTT	2.355,38	1.027,27	1.360,51	32,40	0,00	2.355,38	0,00	0,00	0,00		
1	Trung tâm VH-TT&TT	2.355,38	1.027,27	1.360,51	32,40		2.355,38					
VI	Sự nghiệp PTTT	1.437,51	1.036,86	436,95	36,30	0,00	1.117,51	320,00	320,00	0,00		
1	Dài truyền thanh - truyền hình	1.437,51	1.036,86	436,95	36,30		1.117,51	320,00	320,00	0,00		
VII	Chi đảm bảo xã hội	34.009,59	400,00	33.609,59	0,00	0,00	34.009,59	0,00	0,00	0,00		
1	Phòng LĐTB&XH + Tiền điện hộ nghèo	33.519,59		33.519,59			33.519,59					
2	Văn phòng HĐND&UBND huyện	420,00	330,00	90,00			420,00					
3	Ủy ban Mặt trận huyện	70,00	70,00				70,00					
VIII	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.479,94	440,00	2.095,44	55,50	0,00	2.479,94	0,00	0,00	0,00		
1	Công an huyện	2.479,94	440,00	2.095,44	55,50		2.479,94					
IX	Chi quốc phòng	8.504,06	2.506,00	6.074,56	76,50	0,00	8.504,06	0,00	0,00	0,00		
1	Ban chỉ huy Quân sự huyện	8.504,06	2.506,00	6.074,56	76,50		8.504,06					
X	Sự nghiệp môi trường	17.287,17	7.989,92	8.856,10	308,85	750,00	15.287,15	2.000,02	2.000,00	0,03		
1	BQL rừng phòng hộ huyện	9.973,82	7.989,92	2.292,75	308,85		9.973,82					
2	BQL các công trình công cộng	7.313,35		6.563,35		750,00	5.313,33	2.000,02	2.000,00	0,03		
XI	Chi khác	8.503,88	1.280,00	7.223,88	0,00	0,00	8.503,88	0,00	0,00	0,00		
1	Bệnh viện đa khoa huyện	573,92	120,00	453,92			573,92					
2	Viện Kiểm sát nhân dân huyện	80,00	50,00	30,00			80,00					
3	Tòa án nhân dân huyện	116,00	50,00	66,00			116,00					
4	Liên đoàn Lao động huyện	175,00	40,00	135,00			175,00					

TT	Đơn vị	Tổng số	Dự toán được giao				Kinh phí năm trước tồn tại đơn vị chuyển sang	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó		Ghi chú
			Gồm			Dự toán điều chỉnh giảm				Chuyển năm sau	Hủy	
A	B	1=2+3-4	Dự toán đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm	Dự toán giảm		5	6	7			8
5	Chi cục Thi hành án Dân sự	50,00	50,00				50,00					
6	Hạt Kiểm lâm huyện	165,00	40,00	125,00			165,00					
7	Ngân hàng CSXH huyện	1.525,00	900,00	625,00			1.525,00					
8	Chi cục Thống kê huyện	172,50		172,50			172,50					
9	Chi cục Thuế huyện	200,00		200,00			200,00					
10	Kho bạc Nhà nước huyện	523,50		523,50			523,50					
11	Trung tâm Y tế huyện	4.271,44	30,00	4.241,44			4.271,44					
12	Đồn Biên phòng Làng Mò	210,00		210,00			210,00					
12	Các đơn vị khác	441,52		441,52			441,52					
	Tổng cộng	368.290,83	234.009,15	140.363,77	6.832,09	750,00	362.560,26	5.730,58	5.724,19	6,40		

Handwritten signature

Phụ lục XII
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số: 178/BC-UBND ngày 04/7/2022 của UBND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021										Quyết toán năm 2021			So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển		Tổng số	Chi thường xuyên		Chi CTMTQG	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
					Trong đó	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi khoa học và công nghệ	Trong đó							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	14	15=4/1	16=5/2	17=8/3
	TỔNG SỐ	209.179,00	135.800,00	73.379,00	404.378,25	139.429,16	45.341,93	0,00	115.284,58	10.228,23	0,00	506,04	121,40	384,64	17.382,18	131.776,28	193,32	102,67	157,11
1	Xã Vạn Ninh	6.324,99	600,00	5.724,99	15.042,20	4.435,67	758,06		9.285,10	1.882,82		10,00		10,00	468,62	842,81	237,82	739,28	162,19
2	Xã An Ninh	6.983,62	1.600,00	5.383,62	12.452,10	2.064,75	1.392,87		8.127,51	1.300,79		134,27	121,40	12,87	929,06	1.196,51	178,30	129,05	150,97
3	Xã Tân Ninh	6.287,32	1.200,00	5.087,32	15.601,53	6.088,73	1.816,43		7.849,74	1.440,00		10,00		10,00	493,03	1.160,04	248,14	507,39	154,30
4	Xã Xuân Ninh	6.660,69	1.800,00	4.860,69	11.281,05	2.909,41	859,12		6.929,77	440,00		10,00		10,00	436,40	995,47	169,37	161,63	142,57
5	Xã Hiền Ninh	7.093,16	2.400,00	4.693,16	12.049,65	3.307,56	637,68		6.836,29	519,70		0,00			550,51	1.355,29	169,88	137,82	145,66
6	Xã Gia Ninh	26.938,34	22.200,00	4.738,34	30.973,19	18.951,27	6.942,60		7.827,73	498,57		23,60		23,60	757,77	3.412,83	114,98	85,37	165,20
7	Xã Võ Ninh	23.640,67	18.800,00	4.840,67	75.650,31	33.505,24	10.699,20		7.311,16	200,00		10,00		10,00	1.757,30	33.066,61	320,00	178,22	151,04
8	Xã Duy Ninh	6.670,20	1.800,00	4.870,20	24.519,70	10.326,41	2.620,07		9.069,10	1.039,59		10,00		10,00	489,78	4.624,41	367,60	573,69	186,22
9	Xã Hàm Ninh	5.755,00	1.200,00	4.555,00	11.390,98	1.516,60	85,71		7.880,57	709,60		168,25		168,25	1.227,75	597,80	197,93	126,38	173,01
10	Xã Lương Ninh	8.373,73	4.000,00	4.373,73	15.266,46	8.639,64	2.748,95		6.368,97	402,35		10,00		10,00	167,85	80,00	182,31	215,99	145,62
11	Xã Vĩnh Ninh	14.264,92	9.000,00	5.264,92	12.118,42	2.277,20	1.150,00		8.536,07	643,00		71,58		71,58	1.114,39	119,17	84,95	25,30	162,13
12	Xã Trường Xuân	5.431,59	800,00	4.631,59	12.080,12	1.456,52	200,00		5.368,24	291,69		5,00		5,00	3.779,73	1.470,62	222,40	182,07	115,90
13	Xã Trường Sơn	7.264,75	400,00	6.864,75	12.449,91	500,00	0,00		9.449,15	551,80		33,34		33,34	2.094,84	372,58	171,37	125,00	137,65
14	Xã Hải Ninh	72.895,53	69.200,00	3.695,53	130.078,08	40.162,15	14.877,99		6.610,53	300,60		10,00		10,00	2.794,16	80.501,23	178,44	58,04	178,88
15	Thị trấn Quán Hâu	4.594,49	800,00	3.794,49	13.424,56	3.288,01	553,26		7.834,66	7,73		0,00		0,00	320,99	1.980,90	292,19	411,00	206,47

Handwritten signature/initials



Phụ lục XIII
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số: 178/BC-UBND ngày 04/7/2022 của UBND huyện Quảng Ninh)

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán										Quyết toán										So sách (%)					
		Tổng số		Bổ sung ngân sách		Tổng số		Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ		Vốn sử dụng để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ		Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		Tổng số	Bổ sung ngân sách	Tổng số		Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ					
		1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14			15	16	17=9/1	18=10/2		19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6				
	TỔNG SỐ	63.540,20	59.111,37	4.428,83	-	4.428,83	-	-	-	102.834,80	58.573,50	44.261,30	-	44.261,30	-	43.929,20	332,10	161,84	99,09	999,39			999,39				
1	Xã Vạn Ninh	4.145,32	3.778,52	366,80		366,80				7.315,99	3.742,08	3.573,91		3.573,91		3.563,91	10,00	176,49	99,04	974,35			974,35				
2	Xã An Ninh	4.832,12	4.531,33	300,79		300,79				7.062,21	4.495,45	2.566,76		2.566,76		2.556,76	10,00	146,15	99,21	853,34			853,34				
3	Xã Tân Ninh	4.092,26	3.623,70	468,56		468,56				6.028,64	3.589,44	2.439,20		2.439,20		2.429,20	10,00	147,32	99,05	520,57			520,57				
4	Xã Xuân Ninh	4.579,56	4.087,46	492,10		492,10				7.039,19	4.052,47	2.986,72		2.986,72		2.976,72	10,00	153,71	99,14	606,93			606,93				
5	Xã Hiền Ninh	4.301,74	4.114,90	186,84		186,84				6.611,39	4.079,17	2.532,22		2.532,22		2.522,22	10,00	153,69	99,13	1.355,26			1.355,26				
6	Xã Giai Ninh	4.245,34	4.069,77	175,57		175,57				7.040,07	4.034,07	3.006,00		3.006,00		2.996,00	10,00	165,83	99,12	1.712,12			1.712,12				
7	Xã Vô Ninh	3.310,17	3.310,17	-						5.640,74	3.274,47	2.366,27		2.366,27		2.356,27	10,00	170,41	98,92								
8	Xã Duy Ninh	4.636,06	4.338,23	297,83		297,83				11.372,16	4.303,13	7.069,03		7.069,03		7.059,03	10,00	245,30	99,19	2.373,54			2.373,54				
9	Xã Hàm Ninh	4.121,92	3.916,95	204,97		204,97				7.546,16	3.881,27	3.664,89		3.664,89		3.462,79	202,10	183,07	99,09	1.788,00			1.788,00				
10	Xã Lương Ninh	4.035,94	3.753,87	282,07		282,07				5.471,30	3.719,65	1.751,65		1.751,65		1.741,65	10,00	135,56	99,09	621,00			621,00				
11	Xã Vĩnh Ninh	4.885,22	4.689,97	195,25		195,25				6.984,57	4.654,24	2.330,33		2.330,33		2.320,33	10,00	142,97	99,24	1.193,50			1.193,50				
12	Xã Trường Xuân	3.046,40	3.046,40	-						3.951,14	3.007,33	943,81		943,81		933,81	10,00	129,70	98,72								
13	Xã Trường Sơn	6.721,98	5.400,33	1.321,65		1.321,65				7.799,99	5.359,91	2.440,08		2.440,08		2.430,08	10,00	116,04	99,25	184,62			184,62				
14	Xã Hải Ninh	3.348,44	3.348,44	-						4.623,73	3.313,03	1.310,70		1.310,70		1.300,70	10,00	138,09	98,94								
15	Thị trấn Quán Hâu	3.237,73	3.101,34	136,39		136,39				8.347,51	3.067,79	5.279,72		5.279,72		5.279,72		257,82	98,92	3.871,02			3.871,02				

ms

Phụ lục XIV

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 178/BC-UBND ngày 04/7/2022 của UBND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	405.932,32	204.381,96	102.834,80		83.071,52	15.644,04
1	Xã Vạn Ninh	15.055,95	5.592,48	7.315,99		1.829,59	317,89
2	Xã An Ninh	12.469,35	2.038,53	7.062,21		1.690,02	1.678,58
3	Xã Tân Ninh	15.627,29	6.546,48	6.028,64		2.317,09	735,07
4	Xã Xuân Ninh	11.300,61	402,67	7.039,19		3.469,56	389,19
5	Xã Hiền Ninh	12.049,65	3.167,15	6.611,39		1.515,47	755,63
6	Xã Gia Ninh	30.976,82	6.151,82	7.040,07		16.992,73	792,19
7	Xã Võ Ninh	76.455,40	45.638,92	5.640,74		24.524,53	651,21
8	Xã Duy Ninh	24.519,70	9.956,41	11.372,16		2.581,68	609,45
9	Xã Hàm Ninh	11.390,98	843,97	7.546,16		1.906,56	1.094,29
10	Xã Lương Ninh	15.284,33	1.047,91	5.471,30		3.668,07	5.097,05
11	Xã Vĩnh Ninh	12.122,42	2.312,38	6.984,57		2.261,96	563,51
12	Xã Trường Xuân	12.133,82	4.166,39	3.951,14		3.669,02	347,27
13	Xã Trường Sơn	12.982,48	336,20	7.799,99		2.935,76	1.910,52
14	Xã Hải Ninh	130.113,60	113.128,70	4.623,73		11.856,33	504,84
15	Thị trấn Quán Hàu	13.449,94	3.051,94	8.347,51		1.853,16	197,34

Handwritten signature

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 178/BC-UBND ngày 04/7/2022 của UBND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021						Quyết toán năm 2021						So sánh (%)			
		Trong đó			Trong đó			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Trong đó			
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ	2.649,67	2.077,57	572,10	2.739,41	2.114,77	624,64	2.739,41	2.114,77	2.114,77	0,00	624,64	624,64	0,00	103,39	101,79	109,18
A	Chương trình MTQG XD NTM	2.198,55	1.626,45	572,10	2.289,41	1.664,77	624,64	2.289,41	1.664,77	1.664,77	0,00	624,64	624,64	0,00	104,13	102,36	109,18
1	Ngân sách cấp huyện	1.866,45	1.626,45	240,00	1.783,37	1.543,37	240,00	1.783,37	1.543,37	1.543,37	0,00	240,00	240,00	0,00	95,55	94,89	100,00
1	VP HDND&UBND huyện	20,00		20,00	20,00		20,00	20,00				20,00	20,00		100,00		100,00
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10,00		10,00	10,00		10,00	10,00				10,00	10,00		100,00		100,00
3	Phòng Y tế	5,00		5,00	5,00		5,00	5,00				5,00	5,00		100,00		100,00
4	Phòng VH - TT	5,00		5,00	5,00		5,00	5,00				5,00	5,00		100,00		100,00
5	Phòng KT - HT	5,00		5,00	5,00		5,00	5,00				5,00	5,00		100,00		100,00
6	Phòng TN - MT	5,00		5,00	5,00		5,00	5,00				5,00	5,00		100,00		100,00
7	Phòng NN&PTNT	120,00		120,00	120,00		120,00	120,00				120,00	120,00		100,00		100,00
8	Phòng LĐ-TB&XH huyện	5,00		5,00	5,00		5,00	5,00				5,00	5,00		100,00		100,00
9	Phòng Giáo dục & Đào tạo	5,00		5,00	5,00		5,00	5,00				5,00	5,00		100,00		100,00
10	Mặt trận và các đoàn thể CT-XH huyện	30,00		30,00	30,00		30,00	30,00				30,00	30,00		100,00		100,00
11	Đài truyền thanh - truyền hình	15,00		15,00	15,00		15,00	15,00				15,00	15,00		100,00		100,00
12	Trung tâm VH-TT&TT	10,00		10,00	10,00		10,00	10,00				10,00	10,00		100,00		100,00
13	Liên đoàn Lao động huyện	5,00		5,00	5,00		5,00	5,00				5,00	5,00		100,00		100,00
14	UBND các xã, thị trấn	1.626,45	1.626,45		1.543,37	1.543,37		1.543,37	1.543,37	1.543,37	0,00				94,89	94,89	
II	Ngân sách xã	332,10	0,00	332,10	506,04	121,40	384,64	506,04	121,40	121,40	0,00	384,64	384,64	0,00	152,37	115,82	
1	Xã Vạn Ninh	10,00		10,00	10,00		10,00	10,00				10,00	10,00		100,00		100,00
2	Xã An Ninh	10,00		10,00	134,27	121,40	12,87	134,27	121,40	121,40		12,87	12,87		1342,68		128,70
3	Xã Tân Ninh	10,00		10,00	10,00		10,00	10,00				10,00	10,00		100,00		100,00
4	Xã Xuân Ninh	10,00		10,00	10,00		10,00	10,00				10,00	10,00		100,00		100,00
5	Xã Hiên Ninh	10,00		10,00													100,00
6	Xã Gia Ninh	10,00		10,00	23,60		23,60	23,60				23,60	23,60		235,95		235,95
7	Xã Vô Ninh	10,00		10,00	10,00		10,00	10,00				10,00	10,00		100,00		100,00

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021						Quyết toán năm 2021						So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Trong đó					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chia ra		Kinh phí sự nghiệp	Chia ra		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
8	Xã Duy Ninh	10,00		10,00	10,00	10,00	10,00					10,00	10,00		100,00		100,00
9	Xã Hàm Ninh	202,10		202,10	168,25	168,25	168,25					168,25	168,25		83,25		83,25
10	Xã Lương Ninh	10,00		10,00	10,00	10,00	10,00					10,00	10,00		100,00		100,00
11	Xã Vĩnh Ninh	10,00		10,00	71,58	71,58	71,58					71,58	71,58		715,84		715,84
12	Xã Trông Xuân	10,00		10,00	5,00	5,00	5,00					5,00	5,00		50,00		50,00
13	Xã Trông Sơn	10,00		10,00	33,34	33,34	33,34					33,34	33,34		333,40		333,40
14	Xã Hải Ninh	10,00		10,00	10,00	10,00	10,00					10,00	10,00		100,00		100,00
B	Chương trình MTQG-GNBV	451,12	451,12		450,00	450,00	450,00	450,00	450,00	450,00					99,75	100,00	100,00
I	Ngân sách cấp huyện	451,12	451,12		450,00	450,00	450,00	450,00	450,00	450,00					99,75	100,00	
1	Xã Hải Ninh	451,12	451,12		450,00	450,00	450,00	450,00	450,00	450,00					99,75		
II	Ngân sách xã																

Handwritten signature/initials



PHỤ LỤC XVI
QUYẾT TOÁN VON ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VON NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số: 178/BC-UBND ngày 04/7/2022 của UBND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục dự án	Mã XD/CB	Địa điểm xây dựng		Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		DỰ TOÁN 2021				QUYẾT TOÁN 2021				So sánh (%)					
			Năng lực thiết kế	Kế hoạch			Tổng mức đầu tư	Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
								Ngoài nước	Nội nước		Ngoài nước	Nội nước		Ngoài nước	Nội nước		Ngoài nước	Nội nước				
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
QUỐC PHÒNG																						
TỔNG CỘNG																						
A	1	0					738.803.640.000	0		738.803.640.000	457.397.540.581			457.397.540.581	364.689.284.711			364.689.284.711	79,73			79,73
B	1	0					0			0	345.000.000			345.000.000	345.000.000			345.000.000	100,00			100,00
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO																						
Ban quản lý Dự án ĐTXD VÀ PTOD																						
1	1	68.295.410.000			2018-2020		68.295.410.000			68.295.410.000	41.110.745.000			41.110.745.000	38.235.740.999			38.235.740.999	93,01			93,01
2	1	7.088.410.000			2018-2020		7.088.410.000			7.088.410.000	23.009.649.000			23.009.649.000	21.018.808.000			21.018.808.000	91,35			91,35
3	2	7.088.410.000			2018-2020		7.088.410.000			7.088.410.000	448.000.000			448.000.000	448.000.000			448.000.000	100,00			100,00
4	2	4.800.000.000			2018-2020		4.800.000.000			4.800.000.000	250.000.000			250.000.000	250.000.000			250.000.000	100,00			100,00
5	3	880.000.000			2019-2021		880.000.000			880.000.000	107.000.000			107.000.000	107.000.000			107.000.000	100,00			100,00
6	4	4.489.000.000			2019-2021		4.489.000.000			4.489.000.000	1.789.000.000			1.789.000.000	1.608.033.000			1.608.033.000	89,88			89,88
7	5	920.000.000			2019-2021		920.000.000			920.000.000	99.800.000			99.800.000	99.800.000			99.800.000	100,00			100,00
8	6	2.500.000.000			2019-2021		2.500.000.000			2.500.000.000	895.000.000			895.000.000	895.000.000			895.000.000	100,00			100,00
9	7	3.976.000.000			2019-2021		3.976.000.000			3.976.000.000	157.696.000			157.696.000	157.696.000			157.696.000	100,00			100,00
10	8	4.192.000.000			2019-2021		4.192.000.000			4.192.000.000	1.072.000.000			1.072.000.000	950.053.000			950.053.000	88,62			88,62
11	9	4.800.000.000			2019-2021		4.800.000.000			4.800.000.000	920.000.000			920.000.000	807.657.000			807.657.000	87,79			87,79
12	10	850.000.000			2020-2022		850.000.000			850.000.000	850.000.000			850.000.000	850.000.000			850.000.000	100,00			100,00
13	11	1.000.000.000			2020-2022		1.000.000.000			1.000.000.000	624.000.000			624.000.000	618.476.000			618.476.000	99,11			99,11
14	12	1.200.000.000			2020-2021		1.200.000.000			1.200.000.000	712.158.000			712.158.000	712.158.000			712.158.000	100,00			100,00
15	13	5.000.000.000			2020-2022		5.000.000.000			5.000.000.000	1.058.400.000			1.058.400.000	1.058.400.000			1.058.400.000	100,00			100,00
16	14	3.000.000.000			2021-2022		3.000.000.000			3.000.000.000	2.200.000.000			2.200.000.000	1.755.197.000			1.755.197.000	79,78			79,78
17	15	3.500.000.000			2021-2022		3.500.000.000			3.500.000.000	1.400.000.000			1.400.000.000	1.300.000.000			1.300.000.000	92,86			92,86
18	16	1.200.000.000			2020-2021		1.200.000.000			1.200.000.000	1.108.177.000			1.108.177.000	1.108.177.000			1.108.177.000	100,00			100,00
19	17	3.000.000.000			2021-2022		3.000.000.000			3.000.000.000	1.400.000.000			1.400.000.000	960.000.000			960.000.000	68,57			68,57
20	18	3.100.000.000			2021-2022		3.100.000.000			3.100.000.000	1.400.000.000			1.400.000.000	1.200.000.000			1.200.000.000	83,71			83,71
21	19	2.800.000.000			2021-2022		2.800.000.000			2.800.000.000	1.400.000.000			1.400.000.000	1.400.000.000			1.400.000.000	100,00			100,00
22	20	2.800.000.000			2021-2022		2.800.000.000			2.800.000.000	1.400.000.000			1.400.000.000	1.137.326.000			1.137.326.000	81,24			81,24
23	21	1.000.000.000			2020-2021		1.000.000.000			1.000.000.000	934.665.000			934.665.000	934.665.000			934.665.000	100,00			100,00
24	22	700.000.000			2020-2021		700.000.000			700.000.000	38.633.000			38.633.000	4.208.000			4.208.000	10,89			10,89
25	23	800.000.000			2020-2021		800.000.000			800.000.000	748.593.000			748.593.000	744.616.000			744.616.000	99,47			99,47
26	24	700.000.000			2020-2021		700.000.000			700.000.000	42.789.000			42.789.000	39.575.000			39.575.000	92,49			92,49
27	25	800.000.000			2020-2021		800.000.000			800.000.000	53.695.000			53.695.000	46.688.000			46.688.000	86,95			86,95

STT	Đanh mục dự án	Mã XDCB	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				DỰ TOÀN 2021				QUYẾT TOÀN 2021				So sánh (%)						
						Tăng mức đầu tư được duyệt		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn								
						Tổng số	Ngoại nước	Nghân sách trung ương	Nghân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Nghân sách trung ương	Nghân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Nghân sách trung ương	Nghân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Nghân sách trung ương	Nghân sách địa phương			
26	Xây dựng khuôn viên, hàng rào, rào thoát nước Trường THCS xã Hòa Ninh, huyện Quảng Ninh	7861524		2020-2021		700.000.000	0	700.000.000	700.000.000	0	700.000.000	700.000.000	0	700.000.000	46.286.000	40.700.000	46.286.000	40.700.000	83,31	91,50	83,31	91,50		
27	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, khuôn viên và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Gia Ninh	7861673		2020-2021		700.000.000	0	700.000.000	44.481.000	0	44.481.000	700.000.000	0	700.000.000	44.481.000	0	44.481.000	697.063.000	697.063.000	99,58	99,58	99,58	99,58	
28	Xây dựng hàng rào khuôn viên và các hạng mục phụ trợ trong tâm phục hồi chức năng người dạy trẻ khuyết tật trẻ em chất độc da cam Hòa Ninh	7893227		2020-2021		700.000.000	0	700.000.000	700.000.000	0	700.000.000	1.042.034.000	0	1.042.034.000	64.052.999	0	64.052.999	1.042.034.000	1.042.034.000	94,73	94,73	94,73	94,73	
29	Hàng rào và khuôn viên Trường PTDT bán trú Tiểu học Trường Xuân	7924159		2020-2021		1.100.000.000	0	1.100.000.000	64.612.000	0	64.612.000	1.100.000.000	0	1.100.000.000	64.612.000	0	64.612.000	59.303.000	59.303.000	99,13	99,13	99,13	99,13	
II	Xã An Ninh					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Sân trường và khuôn viên Trường Mầm non trung tâm xã An Ninh (điểm trường thôn Thông Nhát)	7825360				0	0	0	59.303.000	0	59.303.000	1.175.285.000	0	1.175.285.000	923.248.000	0	923.248.000	1.124.240.000	1.124.240.000	97,86	97,86	97,86	97,86	
2	Sửa chữa hàng rào, sân vườn Trường Mầm non xã An Ninh	7834121				0	0	0	5.309.000	0	5.309.000	1.146.121.000	0	1.146.121.000	2.069.369.000	0	2.069.369.000	1.146.121.000	1.146.121.000	99,66	99,66	99,66	99,66	
III	Xã Vạn Ninh					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Cải tạo, sửa chữa khuôn cấp đầy nhà phòng học và hệ thống hàng rào khuôn viên Trường Mầm non xã Vạn Ninh	7887745				0	0	0	1.150.000.000	0	1.150.000.000	930.029.000	0	930.029.000	1.175.285.000	0	1.175.285.000	1.124.240.000	1.124.240.000	99,27	99,27	99,27	99,27	
2	Sửa chữa cấp bách công trình trường THCS Vạn Ninh, hạng mục: nhà, cửa, sơn tường	7878758				0	0	0	1.201.045.000	0	1.201.045.000	1.150.000.000	0	1.150.000.000	1.201.045.000	0	1.201.045.000	51.045.000	51.045.000	97,86	97,86	97,86	97,86	
IV	Xã Xuân Ninh					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Sửa chữa mới số hạng mục các phòng học trường Tiểu học Xuân Ninh	7892765				0	0	0	1.150.000.000	0	1.150.000.000	900.000.000	0	900.000.000	1.143.454.000	0	1.143.454.000	500.000.000	500.000.000	100,00	100,00	100,00	100,00	
2	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và khuôn viên trường Mầm non Xuân Ninh	7845666				0	0	0	51.045.000	0	51.045.000	900.000.000	0	900.000.000	1.143.454.000	0	1.143.454.000	500.000.000	500.000.000	100,00	100,00	100,00	100,00	
V	Xã Vạn Ninh					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nâng cấp cải tạo, sửa chữa Trường mầm non KV thôn Túc Lý xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh	7895316				0	0	0	900.000.000	0	900.000.000	1.891.300.000	0	1.891.300.000	1.890.627.000	0	1.890.627.000	500.000.000	500.000.000	99,96	99,96	99,96	99,96	
VI	Xã Duy Ninh					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xây dựng mới khu nhà 4 phòng 2 tầng trường mầm non Duy Ninh	7853600				0	0	0	500.000.000	0	500.000.000	400.000.000	0	400.000.000	1.143.454.000	0	1.143.454.000	400.000.000	400.000.000	100,00	100,00	100,00	100,00	
2	Sửa chữa hàng rào, nhà để xe trường THCS Duy Ninh	7864637				0	0	0	150.000.000	0	150.000.000	400.000.000	0	400.000.000	1.143.454.000	0	1.143.454.000	150.000.000	150.000.000	100,00	100,00	100,00	100,00	
3	Xây dựng mới khu nhà 4 phòng học 2 tầng Trường mầm non Duy Ninh	7855600				0	0	0	400.000.000	0	400.000.000	840.627.000	0	840.627.000	1.143.454.000	0	1.143.454.000	400.000.000	400.000.000	99,92	99,92	99,92	99,92	
4	Cải tạo, sửa chữa nhà hiệu bộ Trường Tiểu học xã Duy Ninh	7875547				0	0	0	841.300.000	0	841.300.000	644.938.000	0	644.938.000	1.143.454.000	0	1.143.454.000	644.938.000	644.938.000	100,00	100,00	100,00	100,00	
VII	Xã Gia Ninh					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Sửa chữa Nhà lớp học 2 tầng ODA trường TH xã Gia Ninh	7877080				0	0	0	644.938.000	0	644.938.000	644.938.000	0	644.938.000	1.143.454.000	0	1.143.454.000	250.000.000	250.000.000	99,43	99,43	99,43	99,43	
VIII	Xã Hòa Ninh					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng và khuôn viên trường Tiểu học Hòa Ninh	7867288				0	0	0	1.150.000.000	0	1.150.000.000	250.000.000	0	250.000.000	1.143.454.000	0	1.143.454.000	893.454.000	893.454.000	99,27	99,27	99,27	99,27	
2	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên, sơn sửa nhà lớp học Trường THCS Hòa Ninh	7883494				0	0	0	900.000.000	0	900.000.000	900.000.000	0	900.000.000	2.233.397.000	0	2.233.397.000	2.233.397.000	2.233.397.000	99,97	99,97	99,97	99,97	
IX	Xã Vĩnh Ninh					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhà lớp học 5P trường Mầm non Vĩnh Ninh (Khu vực Chợ Gò)	7873675				0	0	0	1.300.000.000	0	1.300.000.000	933.397.000	0	933.397.000	1.300.000.000	0	1.300.000.000	933.397.000	933.397.000	99,94	99,94	99,94	99,94	
2	Đường vào, tu sửa khuôn viên trường THCS Vĩnh Ninh	7881840				0	0	0	934.000.000	0	934.000.000	900.000.000	0	900.000.000	1.143.454.000	0	1.143.454.000	900.000.000	900.000.000	100,00	100,00	100,00	100,00	
X	Xã Lương Ninh					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên, đường chạy thể dục, khu nhà ở lớp học 2T trường THCS Lương Ninh	7913828				0	0	0	900.000.000	0	900.000.000	900.000.000	0	900.000.000	1.143.454.000	0	1.143.454.000	900.000.000	900.000.000	100,00	100,00	100,00	100,00	
XI	Xã Hải Ninh					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhà hiệu bộ trường Tiểu học Hải Ninh	7844644				0	0	0	992.948.000	0	992.948.000	992.948.000	0	992.948.000	1.143.454.000	0	1.143.454.000	992.948.000	992.948.000	100,00	100,00	100,00	100,00	
2	Xây dựng nhà lớp học 02 tầng, 08 phòng trường Tiểu học Hải Ninh	7843709				0	0	0	300.000.000	0	300.000.000	623.135.000	0	623.135.000	1.143.454.000	0	1.143.454.000	623.135.000	623.135.000	100,00	100,00	100,00	100,00	
3	Nhà hiệu bộ trường tiểu học Hải Ninh	7844644				0	0	0	69.813.000	0	69.813.000	69.813.000	0	69.813.000	1.143.454.000	0	1.143.454.000	69.813.000	69.813.000	100,00	100,00	100,00	100,00	
XII	Thị trấn Quán Hâu					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
						0	0	0	700.000.000	0	700.000.000	69.300.000	0	69.300.000	69.300.000	0	69.300.000	69.300.000	69.300.000	9,90	9,90	9,90	9,90	

STT	Danh mục dự án	Mã XDCB	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời kỳ công - hoàn thành	Số Quyết định, nghị, hân ban, hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Quyết định đầu tư				DỰ TOÁN 2021				QUYẾT TOÁN 2021				So sánh (%)		
								Tăng mức đầu tư được duyệt		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
								Ngoại nước	Nội địa	Ngoại nước	Nội địa	Ngoại nước	Nội địa	Ngoại nước	Nội địa	Ngoại nước	Nội địa	Ngoại nước	Nội địa		Ngoại nước	Nội địa
1.4	Đường liên thôn Hòa Tân - Nguyệt Áng, xã Tân Ninh	7741430			2019-2022	1484-QĐ-UBND Ngày 22/10/2018	3.500.000.000	3.500.000.000	0	3.500.000.000	850.000.000	700.000.000	850.000.000	667.778.000	100,00	667.778.000	95,40	100,00	95,40			
1.5	Đường liên thôn Trần Xá - Trường Niên	7744208			2019-2021	1484-QĐ-UBND Ngày 22/10/2018	3.000.000.000	3.000.000.000	0	3.000.000.000	700.000.000	659.000.000	700.000.000	608.393.000	100,00	608.393.000	92,32	100,00	92,32			
1.6	Đường tránh từ đường HCM đến Nương Cầu thôn Lê Kỳ	7744209			2019-2021	1484-QĐ-UBND Ngày 22/10/2018	2.655.000.000	2.655.000.000	0	2.655.000.000	659.000.000	659.000.000	659.000.000	608.393.000	100,00	608.393.000	92,32	100,00	92,32			
1.7	Năng cấp tuyến đường Hà Văn Cách, thị trấn Quan Hữu	7744210			2019-2021	1487-QĐ-UBND Ngày 22/10/2018	3.000.000.000	3.000.000.000	0	3.000.000.000	1.082.100.000	1.082.100.000	1.082.100.000	456.873.000	100,00	456.873.000	99,98	100,00	99,98			
1.8	Đường cấp 3 Minh Châu đi trạm bơm Rao Bạc	7747272			2019-2021	3833-QĐ-UBND Ngày 31/10/2018	4.500.000.000	4.500.000.000	0	4.500.000.000	456.873.000	456.873.000	456.873.000	456.873.000	100,00	456.873.000	99,98	100,00	99,98			
1.9	Đường tránh từ Duy Ninh, huyện Quảng Ninh	7748117			2019-2021	3899-QĐ-UBND Ngày 31/10/2018	6.700.000.000	6.700.000.000	0	6.700.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	78.895.000	100,00	78.895.000	76,95	100,00	76,95			
1.10	Sửa chữa đường GTNT Tân - Hiền - Xuân	7842209			2019-2021	3736-QĐ-UBND Ngày 21/08/2018	0	0	0	0	78.895.000	78.895.000	78.895.000	78.895.000	100,00	78.895.000	100,00	100,00	100,00			
1.11	Đường tránh từ Vinh Tuy 1, 2, 3 xã Vinh Ninh, huyện Quảng Ninh (Giai đoạn 2)	7748278			2019-2021	3736-QĐ-UBND Ngày 21/08/2018	9.500.000.000	9.500.000.000	0	9.500.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	100,00	1.900.000.000	100,00	100,00	100,00			
1.12	Đường vào bản Nà Lâm, xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	7749649			2019-2021	3736-QĐ-UBND Ngày 21/08/2018	13.500.000.000	13.500.000.000	0	13.500.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000	100,00	2.900.000.000	100,00	100,00	100,00			
1.13	Đường liên thôn Vã Tân - Đại Hòa, huyện Quảng Ninh	7749651			2019-2021	3734-QĐ-UBND Ngày 30/10/2018	4.500.000.000	4.500.000.000	0	4.500.000.000	671.100.000	671.100.000	671.100.000	671.097.000	100,00	671.097.000	100,00	100,00	100,00			
1.14	Đường tránh từ Phúc Nhì - Kim Nại xã An Ninh, huyện Quảng Ninh	7754546			2019-2021	3735-QĐ-UBND Ngày 30/10/2018	12.000.000.000	12.000.000.000	0	12.000.000.000	2.611.771.000	2.611.771.000	2.611.771.000	2.174.415.000	83,25	2.174.415.000	83,25	100,00	83,25			
1.15	Đường QL 1A đi đư an FLC huyện Quảng Ninh	7760506			2019-2021	3734-QĐ-UBND Ngày 31/10/2018	6.500.000.000	6.500.000.000	0	6.500.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	1.087.794.000	49,45	1.087.794.000	49,45	100,00	49,45			
1.16	Sửa chữa đường Lọc Long - Hoành Vinh	7760507			2019-2021	3734-QĐ-UBND Ngày 31/10/2018	8.000.000.000	8.000.000.000	0	8.000.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	100,00	1.600.000.000	100,00	100,00	100,00			
1.17	Ranh thoát nước đường Trường Văn Lý (Bên trái đoạn trước trường TH TTOH)	7775982			2019-2022		0	0	0	196.100.000	196.100.000	196.100.000	196.100.000	100,00	196.100.000	100,00	100,00	100,00				
1.18	Củng cố đường giao thông nội đồng HTX SXKD và DVNN Vinh Nhì, xã Gia Ninh	7818235			2020-2022	1174-QĐ-UBND Ngày 23/10/2019	1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.000.000.000	667.063.000	667.063.000	667.063.000	667.063.000	100,00	667.063.000	100,00	100,00	100,00			
1.19	Đường từ trường PTTN Nguyễn Hữu Cảnh đi thôn Hòa Bình xã Tân Ninh	7818236			2019-2021	1175-QĐ-UBND Ngày 23/10/2019	500.000.000	500.000.000	0	500.000.000	321.031.000	321.031.000	321.031.000	321.031.000	100,00	321.031.000	100,00	100,00	100,00			
1.20	Đường tránh từ Long Đại - Hà Kien huyện Quảng Ninh	7818249			2019-2021	1175-QĐ-UBND Ngày 23/10/2019	7.500.000.000	7.500.000.000	0	7.500.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	1.550.909.000	64,62	1.550.909.000	64,62	100,00	64,62			
1.21	Năng cấp đường Trường Dục, đường trường Tiểu học xã Hiền Ninh	7822124			2020-2022	1168-QĐ-UBND Ngày 23/10/2019	1.100.000.000	1.100.000.000	0	1.100.000.000	697.500.000	697.500.000	697.500.000	697.500.000	100,00	697.500.000	100,00	100,00	100,00			
1.22	Đường vào xóm mới bản Lâm Ninh, xã Trường Xuân	7822125			2020-2022	1172-QĐ-UBND Ngày 23/10/2019	1.200.000.000	1.200.000.000	0	1.200.000.000	1.105.599.000	1.105.599.000	1.105.599.000	1.105.591.000	100,00	1.105.591.000	100,00	100,00	100,00			
1.23	Đường giao thông nội vùng bản Cây Sù	7827940			2020-2022	1172-QĐ-UBND Ngày 23/10/2019	2.000.000.000	2.000.000.000	0	2.000.000.000	41.458.000	41.458.000	41.458.000	41.458.000	100,00	41.458.000	100,00	100,00	100,00			
1.24	Sửa chữa, nâng cấp đường nội từ Hồ Chí Minh nhánh đông và QL15 (3 tuyến)	7827941			2020-2022	1164-QĐ-UBND Ngày 23/10/2019	800.000.000	800.000.000	0	800.000.000	486.900.000	486.900.000	486.900.000	486.864.000	99,99	486.864.000	99,99	100,00	99,99			
1.25	Mở rộng cầu Khe Đại Phúc xã Vạn Ninh	7827949			2020-2022		900.000.000	900.000.000	0	900.000.000	333.320.000	333.320.000	333.320.000	333.320.000	100,00	333.320.000	100,00	100,00	100,00			
1.26	Đường giao thông phía Nam BQL DAXD và PTQP (Nguyễn Phạm Tuấn đi Lê Trục)	7842468			2020		900.000.000	900.000.000	0	900.000.000	4.244.693.000	4.244.693.000	4.244.693.000	2.338.329.000	55,09	2.338.329.000	55,09	100,00	55,09			
1.27	Đường từ UBND Thị trấn Quan Hữu nội đường Nguyễn Hữu Cảnh	7845664			2020-2021	1161-QĐ-UBND Ngày 23/10/2019	1.100.000.000	1.100.000.000	0	1.100.000.000	1.080.196.000	1.080.196.000	1.080.196.000	1.052.474.000	97,43	1.052.474.000	97,43	100,00	97,43			
1.28	Đường giao thông nội Vạn Ninh đi Hòa Thủy	7868483			2020-2021		1.100.000.000	1.100.000.000	0	1.100.000.000	1.019.224.000	1.019.224.000	1.019.224.000	968.192.000	94,99	968.192.000	94,99	100,00	94,99			
1.29	Mở rộng đường trước Tru số UBND xã Hiền Ninh (Đường Hiền - Xuân - An - Văn)	7879741			2020-2021		1.100.000.000	1.100.000.000	0	1.100.000.000	1.169.600.000	1.169.600.000	1.169.600.000	1.143.794.000	97,79	1.143.794.000	97,79	100,00	97,79			
1.30	Đường xóm 1 đi xóm mới Hòa Hòa	7881518			2020-2021		1.200.000.000	1.200.000.000	0	1.200.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000	1.091.017.000	94,87	1.091.017.000	94,87	100,00	94,87			
1.31	Tuyến đường giao thông Thê Lộc xã Tân Ninh	7882839			2020-2021		1.200.000.000	1.200.000.000	0	1.200.000.000	1.189.100.000	1.189.100.000	1.189.100.000	1.080.172.000	90,84	1.080.172.000	90,84	100,00	90,84			
1.32	Năng cấp tuyến đường nội từ đường Trường Văn Lý đến đường Đào Duy Từ	7888260			2020-2021		1.200.000.000	1.200.000.000	0	1.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	100,00	2.200.000.000	100,00	100,00	100,00			
1.33	Năng cấp đường thôn Bến đi Xuân Sơn	7889800			2021-2023		4.000.000.000	4.000.000.000	0	4.000.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	100,00	2.200.000.000	100,00	100,00	100,00			

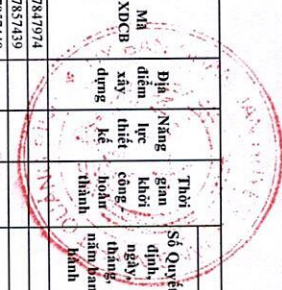
STT	Đanh mục dự án	Mã XDCB	Địa điểm xây dựng	Năm lập kế hoạch thành lập	Thời gian công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				DỰ TOÀN 2021				QUYẾT TOÀN 2021				So sánh (%)									
							Tổng mức đầu tư được duyệt		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn									
							Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Ngoại nước	Nghĩa sách trung ương	Nghĩa sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Nghĩa sách trung ương	Nghĩa sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Nghĩa sách trung ương	Nghĩa sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Nghĩa sách trung ương	Nghĩa sách địa phương						
1.34	Nâng cấp đường Trục Ly - Hàm Ninh	7894198			2021-2023		2.000.000.000			2.000.000.000			2.000.000.000			1.300.000.000			1.300.000.000			100,00			100,00			100,00
1.35	Nâng cấp đường Hiền - Xuân - An - Vạn (Giai đoạn 2)	7898016			2021-2023		2.000.000.000			2.000.000.000			2.000.000.000			1.300.000.000			1.300.000.000			65,00			50,00			50,00
1.36	Nâng cấp đường Lương Yên - Lê Kỳ	7900694			2021-2023		5.000.000.000			5.000.000.000			5.000.000.000			1.300.000.000			1.300.000.000			26,00			58,20			58,20
1.37	Nâng cấp đường Duy Ninh - Hàm Ninh	7905181			2021-2023		3.000.000.000			3.000.000.000			3.000.000.000			700.000.000			700.000.000			23,33			15,78			15,78
1.38	Hàng rào kỹ thuật đường số 1 Khu đô thị Đình Mươi	7905183			2021-2022		3.500.000.000			3.500.000.000			3.500.000.000			8.250.000.000			8.250.000.000			236,57			100,00			100,00
1.39	Mở rộng hàng cấp đường từ Thê Lạc đi Hòa Tân	7907234			2021-2023		3.500.000.000			3.500.000.000			3.500.000.000			1.900.000.000			1.900.000.000			54,29			99,62			99,62
1.40	Đường Nam Cò Hiền đi đường Nguyễn Ảnh - Nam Long	7908147			2021-2023		3.000.000.000			3.000.000.000			3.000.000.000			1.800.000.000			1.800.000.000			60,00			99,62			99,62
1.41	Mở rộng đường từ QL 1A đến ngã tư thôn Tả Phan	7908149			2020-2021		1.100.000.000			1.100.000.000			1.100.000.000			1.100.000.000			1.100.000.000			100,00			95,61			95,61
1.42	Đường từ bản Hoàng đi Kim Rin	7909722			2021-2023		3.000.000.000			3.000.000.000			3.000.000.000			900.000.000			900.000.000			30,00			99,23			99,23
1.43	Đường GTNT từ nhà ông Rùa thôn Lê Kỳ 3 đến nhà ông Ninh thôn Lê Kỳ 1	7910100			2021-2023		3.000.000.000			3.000.000.000			3.000.000.000			1.700.000.000			1.700.000.000			56,67			69,51			69,51
1.44	Đường Giải Bền	7910952			2021-2023		4.000.000.000			4.000.000.000			4.000.000.000			1.900.000.000			1.900.000.000			47,50			100,00			100,00
1.45	Đường tránh từ từ bên do Trung Quán đi đường liên xã Võ - Duy - Hàm	7910964			2021-2023		3.800.000.000			3.800.000.000			3.800.000.000			1.900.000.000			1.900.000.000			50,00			78,79			78,79
1.46	Đường giao thông đường nhà thờ Minh Trung	7910965			2021-2023		2.500.000.000			2.500.000.000			2.500.000.000			1.200.000.000			1.200.000.000			48,00			100,00			100,00
1.47	Đường vào Khu dân cư mới Tân Định - Hiền Trung	7912236			2021-2023		2.700.000.000			2.700.000.000			2.700.000.000			800.000.000			800.000.000			29,63			11,73			11,73
1.48	Đường thôn Hòa Bình đi Đê bao	7916786			2021-2023		2.000.000.000			2.000.000.000			2.000.000.000			1.300.000.000			1.300.000.000			65,00			100,00			100,00
1.49	Nâng cấp đường Trần Xá - Quyết Tiến - Trường Niên	7916787			2021-2023		2.000.000.000			2.000.000.000			2.000.000.000			1.300.000.000			1.300.000.000			65,00			100,00			100,00
1.50	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Hòa Đạt thị trấn Quán Hâu	7916788			2021-2023		4.000.000.000			4.000.000.000			4.000.000.000			1.100.000.000			1.100.000.000			27,50			15,71			15,71
1.51	Đường Cây Sỏi - Tân Sơn	7921998			2021-2023		4.000.000.000			4.000.000.000			4.000.000.000			1.100.000.000			1.100.000.000			27,50			100,00			100,00
1.52	Đường Cây Sỏi - Tân Sơn	7921999			2021-2023		5.000.000.000			5.000.000.000			5.000.000.000			1.250.000.000			1.250.000.000			25,00			26,64			26,64
1.53	Hệ thống thoát nước đường Trường Văn Lý (Đoạn từ QL 1A đến đường tránh)	7929931			2021-2022		800.000.000			800.000.000			800.000.000			800.000.000			800.000.000			100,00			93,61			93,61
1.54	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường nội thị ở trung tâm thị trấn Quán Hâu, huyện Quỳnh Ninh	7889772			2021-2022		6.000.000.000			6.000.000.000			6.000.000.000			6.000.000.000			6.000.000.000			100,00			94,64			94,64
1.55	Nâng cấp, mở rộng kết nối từ xã Hàm Ninh, Duy Ninh đi xã Võ Ninh (Quốc lộ 1A)	7888589			2021		4.000.000.000			4.000.000.000			4.000.000.000			3.305.000.000			3.305.000.000			82,63			82,63			82,63
1.56	Tuyến đường từ QL 15A đi qua trạm đường xã An Ninh, huyện Quỳnh Ninh	7908138			2021		2.500.000.000			2.500.000.000			2.500.000.000			2.500.000.000			2.500.000.000			100,00			94,86			94,86
1.57	Đường tránh từ Hòa xã Võ Ninh - Hàm Ninh - Duy Ninh, huyện Quỳnh Ninh	7908144			2021		5.000.000.000			5.000.000.000			5.000.000.000			5.000.000.000			5.000.000.000			100,00			95,06			95,06
1.58	Sửa chữa, nâng cấp đường từ Nguyễn Ảnh đi Xuân Ninh	7909456			2021-2022		4.500.000.000			4.500.000.000			4.500.000.000			4.500.000.000			4.500.000.000			100,00			94,19			94,19
1.59	Đường tránh từ thôn Dồng Từ, xã Hiền Ninh, huyện Quỳnh Ninh	7910960			2021		4.500.000.000			4.500.000.000			4.500.000.000			4.500.000.000			4.500.000.000			100,00			94,52			94,52
1.60	Đường liên xã nối từ nhà văn hóa thôn Khe Ngang xã Trường Xuân đi xã Trường Sơn huyện Quỳnh Ninh (Giai đoạn 1)	7804944			2018-2020	630/QĐ-UBND NHV 09/07/2018	6.900.000.000			6.900.000.000			6.900.000.000			200.000.000			200.000.000			2,90			100,00			100,00
1.61	Hàng rào kỹ thuật đường số 2 Hà Thiệp - Bắc Ninh (Giai đoạn 1)	7934823			2021-2023		14.800.000.000			14.800.000.000			14.800.000.000			5.000.000.000			5.000.000.000			33,79			12,78			12,78
1.62	Hàng rào kỹ thuật đường số 2 Khu Quy hoạch Đô thị Đình Mười	7934825			2021-2023		14.800.000.000			14.800.000.000			14.800.000.000			5.000.000.000			5.000.000.000			33,79			10,11			10,11
1.63	Tuyến đường chính vào trung tâm thị trấn Quán Hâu, huyện Quỳnh Ninh	7841655			2019-2021	3863/QĐ-UBND NHV 31/10/2018	15.000.000.000			15.000.000.000			15.000.000.000			4.876.700.000			4.876.700.000			32,51			100,00			100,00
1.64	Đường nối từ xã Xuân Ninh đến đường Hồ Chí Minh, huyện Quỳnh Ninh	7883159			2020-2021		1.100.000.000			1.100.000.000			1.100.000.000			1.017.583.000			1.017.583.000			92,27			94,81			94,81
1.65	Nâng cấp, sửa chữa đường Xuân Ninh đi Hiền Ninh, huyện Quỳnh Ninh	7881106			2021		3.500.000.000			3.500.000.000			3.500.000.000			3.485.954.000			3.485.954.000			99,57			99,60			99,60
1.66	Mở rộng nâng cấp hàng rào tuyến đường cấp thiết xã An Ninh, huyện Quỳnh Ninh	7882906			2021		13.500.000.000			13.500.000.000			13.500.000.000			13.454.612.000			13.454.612.000			99,62			99,66			99,66
1.67	Hàng rào kỹ thuật tuyến đường Vinh Ninh đi Thị trấn Quán Hâu	7889802			2021		2.500.000.000			2.500.000.000			2.500.000.000			1.767.099.000			1.767.099.000			70,68			70,68			70,68
1.68	Đường nối từ bản Hàng Châu đi Khe Nước Lành	7899046			2021		6.500.000.000			6.500.000.000			6.500.000.000			3.685.413.000			3.685.413.000			56,85			36,85			36,85
1.69	Nâng cấp mở rộng đường từ QL1A đến công lộ 05 cửa thôn Trục Ly, xã Võ Ninh	7894197			2021		1.500.000.000			1.500.000.000			1.500.000.000			1.422.987.000			1.422.987.000			94,87			94,87			94,87
1.70	Tuyến đường Đèo Duy Từ (phía sau Công an huyện)	7889438			2021		1.200.000.000			1.200.000.000			1.200.000.000			799.877.000			799.877.000			66,66			66,66			66,66

STT	Đanh mục dự án	Mã XDCB	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		DỰ TOÁN 2021		QUYẾT TOÁN 2021		So sánh (%)					
							Tổng mức đầu tư được duyệt		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn			
							Tổng số (tỷ cả các nguồn)	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
14.4	Dương nổi vùng bán Khe Cát, xã Trường Sơn	7889441					0		2.000.000.000		2.000.000.000	1.993.492.000		1.993.492.000	99,67		99,67	
15.5	Nâng cấp sân chơi đường giao thông nông thôn nội bản Cầu Cà, xã Trường Sơn	7891926					0		1.200.000.000		1.200.000.000	1.193.045.000		1.193.045.000	99,42		99,42	
15.6	Xây dựng tuyến đường vào bản Rín Rín xã Trường Sơn	7909721					0		600.000.000		600.000.000	598.829.000		598.829.000	99,80		99,80	
16	Xả Trường Xuân						0	0	4.539.981.000	0	4.539.981.000	4.521.712.000	0	4.521.712.000	99,60		99,60	
16.1	Dương chảy từ xóm Cây Tỏi, thôn Káo Đà, xã Trường Xuân	7919851					0		500.000.000		500.000.000	499.823.000		499.823.000	99,96		99,96	
16.2	Kiến cố hoa giao thông nông thôn Trường Nam	7777831					0		22.433.000		22.433.000	7.778.000		7.778.000	34,67		34,67	
16.3	Nâng cấp đường vào Khu tái định cư Nam Kim Sơn xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	7859835					0		17.548.000		17.548.000	14.111.000		14.111.000	80,41		80,41	
16.5	Khắc phục hệ thống giao thông nông thôn khu di dân xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	7884383					0		4.000.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	100,00		100,00	
17	Phòng Kinh tế và Tài chính						0	0	450.000.000	0	450.000.000	450.000.000	0	450.000.000	100,00		100,00	
17.1	Khắc phục khẩn cấp các tuyến đường hư hỏng do lũ lụt	7882752					0		450.000.000		450.000.000	450.000.000		450.000.000	100,00		100,00	
II	SỬNGHIEP THỦY LỢI						239.590.000.000	0	239.590.000.000	68.777.875.400	0	68.777.875.400	62.824.051.400	0	62.824.051.400	91,34		91,34
I	BỒI DƯỠNG ĐẤT VÀ PHÒNG HUYẾT	7054627					239.190.000.000	0	239.190.000.000	46.222.176.000	0	46.222.176.000	41.568.971.000	0	41.568.971.000	89,93		89,93
1.1	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Tróc Trâu						163.540.000.000		163.540.000.000	1.525.000.000		1.525.000.000	1.525.000.000		1.525.000.000	100,00		100,00
1.2	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống tưới bê tông sông Nhật Lệ (đoạn qua thị trấn Quán Hàu và xã Lương Ninh)	7798808					20.000.000.000		20.000.000.000	50.230.000		50.230.000	49.745.000		49.745.000	99,03		99,03
1.3	Kê chống sạt lở bờ hữu sông Long Đại, đoạn qua thôn Đông, Từ xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh	7804925					7.000.000.000		7.000.000.000	2.600.000.000		2.600.000.000	2.593.566.000		2.593.566.000	99,75		99,75
1.4	Nâng cấp, sửa chữa kênh tưới Trường Niên (Km0+Km0+180 và Km1+124,7 Km1+854)	7818248					1.200.000.000		1.200.000.000	717.613.000		717.613.000	717.613.000		717.613.000	100,00		100,00
1.5	Nâng cấp kênh Cây Mung đi Thượng Sơ xã Duy Ninh	7818250					1.000.000.000		1.000.000.000	669.722.000	0	669.722.000	638.358.000	0	638.358.000	95,32		95,32
1.6	Nâng cấp, sửa chữa kênh Hời Su xã An Ninh	7822123					1.100.000.000		1.100.000.000	709.800.000		709.800.000	628.939.000		628.939.000	88,61		88,61
1.7	Nâng cấp sân chơi tuyến kênh Giảng Đa	7890467					1.100.000.000		1.100.000.000	1.096.700.000		1.096.700.000	1.096.700.000		1.096.700.000	100,00		100,00
1.8	Nâng cấp kênh Chanh Nước xã Tân Ninh	7822271					1.200.000.000		1.200.000.000	1.046.735.000		1.046.735.000	1.046.735.000		1.046.735.000	100,00		100,00
1.9	Kênh tưới Xuân Đức Đông Phúc Long đi Lộc Long	7831335					1.000.000.000		1.000.000.000	635.600.000		635.600.000	635.600.000		635.600.000	100,00		100,00
1.10	02 công qua Hời Choọc Đại Hàu - Cao Xuân, xã An Ninh	7831336					700.000.000		700.000.000	415.700.000		415.700.000	415.670.000		415.670.000	99,99		99,99
1.11	Kê chống xói lở khe Ông Thọ xã An Ninh	7831337					150.000.000		150.000.000	74.188.000		74.188.000	74.188.000		74.188.000	100,00		100,00
1.12	Sửa chữa khẩn cấp công lấy nước hồ Điều Gà, xã Vĩnh Ninh	7842454					3.800.000.000		3.800.000.000	3.518.254.000	0	3.518.254.000	2.644.554.000	0	2.644.554.000	75,17		75,17
1.13	Kênh tưới 186 xã An Ninh	7878757					1.100.000.000		1.100.000.000	1.008.332.000		1.008.332.000	1.008.332.000		1.008.332.000	100,00		100,00
1.14	Kênh tưới vùng ruộng Xuân Đức - Vả Tân ra Hời Choọc Xuân Ninh kết hợp đường giao thông xã An Ninh	7879740					1.100.000.000		1.100.000.000	1.010.121.000		1.010.121.000	1.007.721.000		1.007.721.000	99,76		99,76
1.15	Kênh tưới Hào Hào Ông Đông	7881519					1.200.000.000		1.200.000.000	1.094.800.000		1.094.800.000	1.094.798.000		1.094.798.000	100,00		100,00
1.16	Cứng hóa kênh tưới đường quan thôn Hòa bình xã Tân Ninh	7883160					1.100.000.000		1.100.000.000	1.009.732.000		1.009.732.000	1.009.732.000		1.009.732.000	100,00		100,00
1.17	KCH kênh tưới, tiêu Trờ - Cây Mềng thôn Trung Quán xã Duy Ninh	7889984					1.200.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000	1.110.696.000		1.110.696.000	92,56		92,56
1.18	Nâng cấp, sửa chữa kênh tưới Cổ Hiền, xã Hiền Ninh xã Duy Ninh	7900697					400.000.000		400.000.000	400.000.000		400.000.000	361.463.000		361.463.000	90,37		90,37
1.19	Tuyến kênh tưới từ Sơn Rang đi Đông Sơ xã Hiền Ninh	7895670					1.100.000.000		1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000	1.038.945.000		1.038.945.000	94,45		94,45
1.20	Sửa chữa hồ Long Đền + Hồ Đóm	7908145					3.000.000.000		3.000.000.000	1.990.000.000		1.990.000.000	1.990.000.000		1.990.000.000	100,00		100,00
1.21	KCH kênh Kim Nãi - Hời Su	7908146					2.000.000.000		2.000.000.000	1.300.000.000		1.300.000.000	1.300.000.000		1.300.000.000	100,00		100,00
1.22	Sửa chữa khắc phục hệ thống tưới từ các xã Xuân Ninh, An Ninh, Vạn Ninh	7908148					12.500.000.000		12.500.000.000	11.750.000.000		11.750.000.000	9.132.424.000		9.132.424.000	77,72		77,72
1.23	Nâng cấp sân chơi kênh Hời Su thôn Thống Nhất	7879111					1.100.000.000		1.100.000.000	1.004.056.000		1.004.056.000	1.004.056.000		1.004.056.000	100,00		100,00
1.24	Kênh tưới bán khe ngang xã Trường Xuân	7893226					1.100.000.000		1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000	1.053.619.000		1.053.619.000	95,78		95,78

STT	Danh mục dự án	Mã XDCB	Địa điểm xây dựng	Năm thực hiện kế hoạch	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ				DỰ TOÁN 2021				QUYẾT TOÁN 2021				So sánh (%)				
							Tổng mức đầu tư được duyệt		Chia theo nguồn vốn		Tổng số		Chia theo nguồn vốn		Tổng số		Chia theo nguồn vốn		Tổng số		Chia theo nguồn vốn		
							Ngoại nước	Nội nước	Ngoại nước	Nội nước	Ngoại nước	Nội nước	Ngoại nước	Nội nước	Ngoại nước	Nội nước	Ngoại nước	Nội nước	Ngoại nước	Nội nước	Ngoại nước	Nội nước	
1.25	Khai công hoa kênh tưới HTX Hữu Tân xã Tân Ninh, huyện Quảng Ninh	7881520			2021		1.000.000.000	0	1.000.000.000	0	0	1.000.000.000	0	1.000.000.000	0	0	879.913.000	0	879.913.000	95,08	0	879.913.000	95,08
1.26	Sửa chữa nâng cấp kênh tưới Quảng Xã, xã Tân Ninh HTX Hoàng Vinh	7893571			2021		1.100.000.000	0	1.100.000.000	0	0	1.100.000.000	0	1.100.000.000	0	0	1.094.204.000	0	1.094.204.000	99,47	0	1.094.204.000	99,47
1.27	Sửa chữa trạm bơm Hối Choọc và hệ thống kênh tưới HTX Hoàng Vinh	7894194			2021		700.000.000	0	700.000.000	0	0	700.000.000	0	700.000.000	0	0	645.743.000	0	645.743.000	92,25	0	645.743.000	92,25
1.28	Khai phục sửa chữa tuyến kênh: Kênh tưới Trường niên, xã Hàm Ninh	7898015			2021		600.000.000	0	600.000.000	0	0	600.000.000	0	600.000.000	0	0	597.885.000	0	597.885.000	99,65	0	597.885.000	99,65
1.29	Nâng cấp tuyến kênh tưới vùng Trảng Rông (Tuyên 2)	7900693			2021		600.000.000	0	600.000.000	0	0	600.000.000	0	600.000.000	0	0	568.535.000	0	568.535.000	94,76	0	568.535.000	94,76
1.30	Kê chống sạt lở đoạn qua khu dân cư thôn Kim Nãi xã An Ninh	7904444			2021		600.000.000	0	600.000.000	0	0	600.000.000	0	600.000.000	0	0	572.862.000	0	572.862.000	95,48	0	572.862.000	95,48
1.31	Nâng cấp sửa chữa tuyến kênh Bường Cỏi Nội thôn Hiền Lộc xã Duy Ninh	7908136			2021		600.000.000	0	600.000.000	0	0	600.000.000	0	600.000.000	0	0	542.938.000	0	542.938.000	90,49	0	542.938.000	90,49
1.32	Khai phục sửa chữa hệ thống kênh mương thôn cao xuân Ninh	7907232			2021		600.000.000	0	600.000.000	0	0	600.000.000	0	600.000.000	0	0	595.701.000	0	595.701.000	99,28	0	595.701.000	99,28
1.33	Khai phục sửa chữa hệ thống kênh mương thôn cao xuân xã An Ninh	7908137			2021		600.000.000	0	600.000.000	0	0	600.000.000	0	600.000.000	0	0	570.569.000	0	570.569.000	95,09	0	570.569.000	95,09
1.34	Khai phục sửa chữa đê chống ngập vùng ruộng Ông Đông xã Võ Ninh	7909457			2021		600.000.000	0	600.000.000	0	0	600.000.000	0	600.000.000	0	0	54.886.000	0	54.886.000	9,15	0	54.886.000	9,15
1.35	Nâng cấp tuyến kênh tưới vùng Trảng Rông (Tuyên 1)	7892761			2019/2021	3834/QĐ-UBND Ngày 31/10/2018	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	597.900.000	0	597.900.000	99,65	0	597.900.000	99,65
1.36	Đê bao từ Mỹ Trung đến công Hối Sỏi, huyện Quảng Ninh	7744211			2019/2021	31/10/2018	3.500.000.000	0	3.500.000.000	0	0	3.500.000.000	0	3.500.000.000	0	0	560.021.000	0	560.021.000	99,99	0	560.021.000	99,99
1.37	Đầu tư XD công trình kê chống xói lở đường Hà Thiệp - Báo Ninh	7886178					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.199.360.000	0	1.199.360.000	99,95	0	1.199.360.000	99,95
2	Phước Ninh nghiệp và PTNT						400.000.000	0	400.000.000	0	0	400.000.000	0	400.000.000	0	0	397.720.400	0	397.720.400	99,43	0	397.720.400	99,43
2.1	XD cơ sở dữ liệu hồ đập chứa nước có dung tích dưới 200.000m3 huyện Quảng Ninh	7885774					400.000.000	0	400.000.000	0	0	400.000.000	0	400.000.000	0	0	397.720.400	0	397.720.400	99,43	0	397.720.400	99,43
3	Xã Vạn Ninh						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.465.308.000	0	2.465.308.000	99,41	0	2.465.308.000	99,41
3.1	Sửa chữa các trạm bơm xã Vạn Ninh	7884599					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000.000	0	50.000.000	100,00	0	50.000.000	100,00
3.2	Sửa chữa kênh tưới Vạn Hải, kênh tưới thôn Xuân Sơn, xã Vạn Ninh	7885773					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000.000	0	100.000.000	100,00	0	100.000.000	100,00
3.3	Khai phục, sửa chữa tuyến kênh từ Công Giảng Mứu đến đường Quan thôn Đại Phước	7894315					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.150.000.000	0	1.150.000.000	99,33	0	1.150.000.000	99,33
3.4	Sửa chữa trạm bơm Hối Vết HTX Vạn Hải, xã Vạn Ninh	7897240					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	480.000.000	0	480.000.000	100,00	0	480.000.000	100,00
3.5	Nâng cấp và sửa chữa kênh tưới nội đồng xã Vạn Ninh	7904450					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	700.000.000	0	700.000.000	99,00	0	700.000.000	99,00
4	Xã An Ninh						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	808.679.000	0	808.679.000	96,74	0	808.679.000	96,74
4.1	Trạm Bơm Hối Choọc (HV)	7932482					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	10.000.000	100,00	0	10.000.000	100,00
4.2	Trạm Bơm Hối Sủ	7932484					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	10.000.000	100,00	0	10.000.000	100,00
4.3	Sửa chữa nâng cấp tuyến kênh tưới thôn Cao Xuân xã An Ninh	7831333					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18.579.000	0	18.579.000	9,48	0	18.579.000	9,48
4.4	Kê chống xói lở công Cửa Bàu, thôn Kim Nãi, xã An Ninh, huyện Quảng Ninh	7849351					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	44.451.000	0	44.451.000	100,00	0	44.451.000	100,00
4.5	Cải tạo và sửa chữa kênh tưới thôn Kim Nãi, xã An Ninh, huyện Quảng Ninh	7851827					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.649.000	0	5.649.000	78,92	0	5.649.000	78,92
4.6	Sửa chữa tuyến kênh tưới 186 và đầu nối tuyến kênh Bông Trơng Ba Sào, thôn Tân Thù, xã An Ninh	7895655					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	720.000.000	0	720.000.000	98,84	0	720.000.000	98,84
5	Xã Tân Ninh						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	758.356.000	0	758.356.000	97,98	0	758.356.000	97,98
5.1	Sửa chữa kênh tưới Hữu Tân xã Tân Ninh	7855863					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50.943.000	0	50.943.000	99,65	0	50.943.000	99,65
5.2	Cứng hoá kênh tưới trạm bơm Quảng Xã, xã Tân Ninh	7898285					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	600.000.000	0	600.000.000	100,00	0	600.000.000	100,00
5.3	Trạm bơm Hữu Tân	7934827					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	10.000.000	100,00	0	10.000.000	100,00
5.4	Sửa chữa kênh tưới Cây Đa thôn Nguyễn Áng, xã Tân Ninh	7841652					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22.111.000	0	22.111.000	100,00	0	22.111.000	100,00
5.5	Xây dựng công hoa kênh tưới thôn mười thôn Nguyễn Áng, xã Tân Ninh	7833680					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	75.302.000	0	75.302.000	82,45	0	75.302.000	82,45
6	Xã Xuân Ninh						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.910.962.000	0	2.910.962.000	95,34	0	2.910.962.000	95,34

STT	Danh mục dự án	Mã XDCB	Địa điểm xây dựng	Thời gian thi công - tiến hành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư được duyệt				DỰ TOÁN 2021				QUYẾT TOÁN 2021				So sánh (%)				
						Tổng mức đầu tư được duyệt		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoại nước	Nghân sách trung ương	Nghân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Nghân sách trung ương	Nghân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Nghân sách trung ương	Nghân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Nghân sách trung ương	Nghân sách địa phương	
13.3	Khu phức hợp SC tuyến kênh chống hạn HTX Lê Kỳ Vinh Ninh	7895958				0	0	0	0	700.000.000	0	0	0	0	697.885.000	0	0	0	0	697.885.000	99,70	99,70
14	Xã Hải Ninh					0	0	0	0	1.108.933.400	0	0	0	0	1.052.980.000	0	0	0	0	1.052.980.000	94,95	94,95
14.1	Kế chống sạt lở thôn Xuân Hải	7878762				0	0	0	0	1.108.933.400	0	0	0	0	1.052.980.000	0	0	0	0	1.052.980.000	94,95	94,95
15	Xã Trường Sơn					0	0	0	0	158.000.000	0	0	0	0	158.000.000	0	0	0	0	158.000.000	100,00	100,00
15.1	Trồng rừng sản xuất xã Trường Sơn huyện Quảng Ninh	7897462				0	0	0	0	158.000.000	0	0	0	0	158.000.000	0	0	0	0	158.000.000	100,00	100,00
III	SỰ NGHIỆP KHÁC					38.274.610.000	0	0	0	38.274.610.000	0	0	0	0	38.274.610.000	0	0	0	0	38.274.610.000	66,67	66,67
I	BOL dự án ĐTXD và PTOD huyện					38.274.610.000	0	0	0	38.274.610.000	0	0	0	0	38.274.610.000	0	0	0	0	38.274.610.000	61,83	61,83
1.1	Truyền điện chiếu sáng Quốc Lộ 1A từ Phủ Hải đến xã Lương Ninh	7876135				3.000.000.000	0	0	0	3.000.000.000	0	0	0	0	2.855.310.000	0	0	0	0	2.855.310.000	94,68	94,68
1.2	Lắp đặt điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thị trấn Quán Hâu huyện Quảng Ninh	7878399				0	0	0	0	30.040.000	0	0	0	0	30.040.000	0	0	0	0	30.040.000	100,00	100,00
1.3	Cum đơn tin hiệu giao thông Thị trấn Quán Hâu (tại ngã tư Hùng Vương và đường Lê Duẩn)	7882908				1.100.000.000	0	0	0	1.100.000.000	0	0	0	0	1.037.935.000	0	0	0	0	1.037.935.000	99,44	99,44
1.4	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư Hàm Hoa, xã Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh, tỷ lệ 1/500	7846386				415.170.000	0	0	0	415.170.000	0	0	0	0	146.115.000	0	0	0	0	146.115.000	100,00	100,00
1.5	Quy hoạch chi tiết Khu đất ở phía Bắc đường Nguyễn Ái-Vương Lũng, xã Xuân Ninh, tỷ lệ 1/500	7877416				1.902.000.000	0	0	0	1.902.000.000	0	0	0	0	52.748.000	0	0	0	0	52.748.000	100,00	100,00
1.6	Quy hoạch chi tiết Khu đất TMĐV, đất ở tại Khu đô thị Đình Mươi, xã Gia Ninh, huyện QN (ô TMĐV1 và OM1) tỷ lệ 1/500	7932481				217.810.000	0	0	0	217.810.000	0	0	0	0	300.000.000	0	0	0	0	300.000.000	50,00	50,00
1.7	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư thôn Lương Yên, xã Lương Ninh, huyện Quảng Ninh (giai đoạn 1), tỷ lệ 1/500	7933963				250.000.000	0	0	0	250.000.000	0	0	0	0	250.000.000	0	0	0	0	250.000.000	21,02	21,02
1.8	Quy hoạch chi tiết xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu đất ở phía Bắc dự án FLC (đợt 2), tỷ lệ 1/500	7935964				550.000.000	0	0	0	550.000.000	0	0	0	0	70.719.000	0	0	0	0	70.719.000	12,86	12,86
1.9	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Bắc Hà Thiệp, xã Võ Ninh, huyện QN, tỷ lệ 1/500	7936873				348.840.000	0	0	0	348.840.000	0	0	0	0	57.691.000	0	0	0	0	57.691.000	16,54	16,54
1.10	Điều chỉnh quy hoạch Khu vực phía Bắc Hà Thiệp, xã Võ Ninh, huyện QN, tỉnh QB (đợt 3), tỷ lệ 1/500	7941426				55.690.000	0	0	0	55.690.000	0	0	0	0	55.686.000	0	0	0	0	55.686.000	100,00	100,00
1.11	Điều chỉnh quy hoạch Khu vực phía Đông Nam thuộc dự án 07:ONT-08;ONT-09;ONT-10 và huyện đường 32m từ nút 12 đến nút 18 thuộc dự án QH CTXD KDC Bắc Ninh, xã VN, huyện QN, TOB, tỷ lệ 1/500	7941428				37.670.000	0	0	0	37.670.000	0	0	0	0	37.666.000	0	0	0	0	37.666.000	100,00	100,00
1.12	Quy hoạch chi tiết Khu vực phía Đông Nam thuộc dự án 07:ONT-08;ONT-09;ONT-10 và huyện đường 32m từ nút 12 đến nút 18 thuộc dự án QH CTXD KDC Bắc Ninh, xã VN, huyện QN, TOB, tỷ lệ 1/500	7718199				0	0	0	0	99.584.000	0	0	0	0	99.584.000	0	0	0	0	99.584.000	100,00	100,00
1.13	XD hạ tầng kỹ thuật Khu vực phía Đông Nam đô thị Đình Mươi (cấp độ I,K,L4-15; NVH03; NN,Q1)	792297				14.000.000.000	0	0	0	14.000.000.000	0	0	0	0	4.000.000.000	0	0	0	0	4.000.000.000	25,87	25,87
1.14	Nâng cấp tuyến điện sáng đường Hà Văn Cánh	7760250				0	0	0	0	165.000.000	0	0	0	0	165.000.000	0	0	0	0	165.000.000	98,16	98,16
1.15	Cum đơn tin hiệu giao thông tại các nút giao thông quan trọng trên địa bàn huyện QN.Hàng mục: Cum đơn tin hiệu đường tránh TP Đông Hải- Trường Văn Lý; TT Quán Hâu	7784324				1.112.350.000	0	0	0	1.112.350.000	0	0	0	0	97.756.000	0	0	0	0	97.756.000	100,00	100,00
1.16	Quy hoạch chi tiết XD hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Đình Mươi huyện Quảng Ninh (Lô đất OM47), tỷ lệ 1/500	7871467				335.080.000	0	0	0	335.080.000	0	0	0	0	335.084.000	0	0	0	0	335.084.000	99,34	99,34
1.17	Cải tạo, mở rộng trục số và khuôn viên BQL dự án đầu tư xây dựng và phát triển quy đất huyện Quảng Ninh	7762394				0	0	0	0	220.116.000	0	0	0	0	220.116.000	0	0	0	0	220.116.000	100,00	100,00
1.18	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Hoàng Vinh xã An Ninh	7922298				14.950.000.000	0	0	0	14.950.000.000	0	0	0	0	4.000.000.000	0	0	0	0	4.000.000.000	20,98	20,98
1.19	Cấp nước sinh hoạt thôn Trường Niễn xã Hàm Ninh	7900696				2.000.000.000	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000	89,37	89,37
1.20	Xây dựng hệ thống đường ống cấp nước sinh hoạt thôn Trường Đức, xã Hải Ninh	7833154				1.200.000.000	0	0	0	1.200.000.000	0	0	0	0	79.616.000	0	0	0	0	79.616.000	67,74	67,74
2	Phong kiến tế và Hạ tầng					0	0	0	0	1.942.653.000	0	0	0	0	1.942.653.000	0	0	0	0	1.942.653.000	75,03	75,03
2.1	Quy hoạch chi tiết XD khu dịch vụ HT Khu du lịch núi Thần Đinh	7806730				0	0	0	0	144.377.000	0	0	0	0	144.377.000	0	0	0	0	144.377.000	100,00	100,00
2.2	QH chung XD xã An Ninh - Tân Ninh	7847972				0	0	0	0	270.454.000	0	0	0	0	270.454.000	0	0	0	0	270.454.000	100,00	100,00

STT	Danh mục dự án	Mã XDCB	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công	Số Quyết định (tháng năm) năm ban hành	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ				DỰ TOÀN 2021				QUYẾT TOÀN 2021				So sánh (%)			
							Tổng mức đầu tư được duyệt		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn	
							Tổng số	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách địa phương
							(tất cả các nguồn vốn)	ngoài nước	ngoài nước	trung ương	ngoài nước	trung ương	ngoài nước	trung ương	ngoài nước	trung ương	ngoài nước	trung ương	ngoài nước	trung ương	ngoài nước	trung ương
2.3	QH chung XD xã Xuân Ninh - Hiền Ninh	7847974					266.322.000			266.322.000			266.322.000			100,00			100,00			
2.4	QH chung XD xã Trường Xuân	7857439					87.393.000	0	0	87.393.000			87.393.000	0	0	100,00			100,00			
2.5	QH chung XD xã Duy Ninh - Hiền Ninh	7857440					159.843.000			159.843.000			159.843.000	0	0	100,00			100,00			
2.6	Quy hoạch chi tiết khu vực phía nam chợ Võ Xá, Võ Ninh	7895121					150.000.000			150.000.000			62.825.000			41,88			29,86			
2.7	Quy hoạch chi tiết khu dân cư ven biển Hải Ninh 2, tỷ lệ 1/5000	7895194					368.000.000			368.000.000			109.890.000			29,86			29,86			
2.8	Quy hoạch chi tiết khu dân cư ven biển Hải Ninh, tỷ lệ 1/5000	7912239					320.000.000			320.000.000			180.276.000			56,34			56,34			
2.9	Quy hoạch chi tiết vùng đồng ruộng, thị trấn Xuân Hậu, tỷ lệ 1/1500	7912240					176.264.000			176.264.000			176.264.000			100,00			100,00			
3	BOL các Công trình công cộng						9.206.218.000	0	0	9.206.218.000	0	0	7.051.111.000	0	0	76,59	0	0	76,59			
3.1	Nâng cấp điện chiếu sáng đường Đào Duy Từ, Lê Sĩ, Hoàng Kim Xuân	7843704					200.000.000			200.000.000			199.160.000			99,58			99,58			
3.2	Lát vỉa hè đường Hùng Vương (TDP Văn Hùng, Bình Minh, Làng Văn đến Lương Ninh)	7855598					300.000.000			300.000.000			290.593.000			96,86			96,86			
3.3	Quy hoạch chi tiết khu công viên cây xanh trung tâm và khu dân cư Thị trấn Xuân Hậu, tỷ lệ 1/500	7882909					183.308.000			183.308.000			183.308.000			100,00			100,00			
3.4	Sửa chữa chợ Xuân Hậu	7895001					600.000.000			600.000.000			599.999.000			100,00			100,00			
3.5	Hà tầng và kỹ thuật khu vực đất tương niệm	7918704					2.200.000.000			2.200.000.000			331.575.000			15,07			15,07			
3.6	Hệ thống đèn trang trí tuyến đường Lê Lợi từ công trường vào khu vực Quảng Trường	7929117					70.000.000			70.000.000			70.000.000			100,00			100,00			
3.7	Đầu tư lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng Khu vực Đình Mười huyện Quảng Ninh	7839063					15.897.000			15.897.000			12.669.000			79,69			79,69			
3.8	Tổng cây xanh đô thị thị trấn Xuân Hậu	7849355					37.013.000			37.013.000			24.840.000			67,11			67,11			
3.9	Tuyên diện chiếu sáng công trường Nguyễn Hữu Cảnh nơi từ ngã ba Trưng Trích đến chợ Vĩnh Tuy xã Vĩnh Ninh	7885370					400.000.000			400.000.000			379.773.000			94,94			94,94			
3.10	Hệ thống điện chiếu sáng công trường KV ngã tư Nam Long xã Xuân Ninh, huyện Quảng Ninh	7888773					1.200.000.000			1.200.000.000			1.146.272.000			95,52			95,52			
3.11	Tường và Chiam sóc cây xanh năm 2021	7908143					4.000.000.000			4.000.000.000			3.812.922.000			95,32			95,32			
4	Phong Thái nguyên và môi trường						1.067.629.000	0	0	1.067.629.000	0	0	1.035.580.000	0	0	97,00			97,00			
4.1	Cấp kinh phí xác định giá đất cơ sở thực hiện công tác GPMB, thực hiện đấu giá và tạo quỹ đất	7879424					46.352.000			46.352.000			14.304.000			30,86			30,86			
4.2	Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Quảng Ninh	7801048					1.277.000			1.277.000			1.276.000			99,92			99,92			
4.3	Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	7843435					750.000.000			750.000.000			750.000.000			100,00			100,00			
4.4	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quảng Ninh	7938070					270.000.000			270.000.000			270.000.000			100,00			100,00			
5	Xã Vạn Ninh						44.620.000	0	0	44.620.000	0	0	44.620.000	0	0	100,00	0	0	100,00			
5.1	Quy hoạch chung xây dựng xã Vạn Ninh	7851429					44.620.000			44.620.000			44.620.000			100,00			100,00			
6	Xã Hải Ninh						135.000.000	0	0	135.000.000	0	0	135.000.000	0	0	100,00	0	0	100,00			
6.1	Đo đạc bản đồ nằm trong QHC thuộc địa BQL RPH ven biển Nam QB quản lý và UBND xã quản lý để xin giao lại cho các hộ giữ cả nhân tại Hải Ninh	7898042					135.000.000			135.000.000			135.000.000			100,00			100,00			
7	Thị trấn Xuân Hậu						220.000.000	0	0	220.000.000	0	0	213.582.151	0	0	97,08	0	0	97,08			
7.1	Đi đôi cốt điện giải phóng mặt bằng đường Trường Văn Lý	7899069					120.000.000			120.000.000			116.307.460			96,92			96,92			
7.2	Đi đôi trạm biến áp và cốt điện cao thế tại ngã tư nhà văn hóa TDP Hùng phú dân báo ATCT	7899070					100.000.000			100.000.000			97.274.691			97,27			97,27			
8	Trường Sơn						4.110.000.000	0	0	4.110.000.000	0	0	4.101.524.000	0	0	99,79	0	0	99,79			
8.1	Nước sinh hoạt các bản Sãi, Cổ Trang, Chian, Trông, Rân Rân, Hới Rây	7877414					410.000.000			410.000.000			410.000.000			100,00			100,00			
8.2	QH phân lô chi tiết, trích đo địa chính, cắm mốc công trình khu TĐC tranh sãi từ Bản sãi xã Trường Sơn huyện Quảng Ninh	7884984					290.000.000			290.000.000			285.297.000			98,38			98,38			
8.3	Đi đôi khám cấp các hộ dân bản Sãi xã Trường Sơn huyện Quảng Ninh ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở cao	7895959					2.710.000.000			2.710.000.000			2.706.227.000			99,86			99,86			



Handwritten signature or mark in blue ink.

STT	Danh mục dự án	Mã XDCB	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư				DỰ TOÁN 2021				QUYẾT TOÁN 2021				So sánh (%)								
							Tổng mức đầu tư được duyệt		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoại nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương					
8.4	Xây dựng nhà văn hóa thôn Liên Xuân, xã Trường Sơn	7899071					0	0	0	0	350.000.000	0	0	0	350.000.000	0	0	0	350.000.000	0	0	0	100,00	0	0	0	100,00
8.5	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hồng Sơn, xã Trường Sơn	7899072					0	0	0	0	350.000.000	0	0	0	350.000.000	0	0	0	350.000.000	0	0	0	100,00	0	0	0	100,00
9	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện										89.000.000.000	0	0	0	89.000.000.000	0	0	0	57.152.738.432	0	0	0	64,22				95,96
9.1	Ghi thu ghi chi đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất										89.000.000.000	0	0	0	89.000.000.000	0	0	0	57.152.738.432	0	0	0	64,22				95,96
H	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐANG, ĐOÀN THỂ						1.441.000.000	0	0	0	1.441.000.000	0	0	0	1.441.000.000	0	0	0	7.126.256.000	0	0	0	100,00				100,00
I	Văn phòng HĐND và UBND						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	383.100.000	0	0	0	100,00				100,00
I	Cải tạo hội trường, phòng làm việc, công chính, hàng rào và mới số hàng mục khác từ số UBND huyện	7760249					0	0	0	0	383.100.000	0	0	0	383.100.000	0	0	0	383.100.000	0	0	0	100,00				100,00
II	Phòng Nông nghiệp và PTNT						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	845.145.000	0	0	0	99,43				99,43
I	Cải tạo, sửa chữa từ số làm việc phòng nông nghiệp và PTNT huyện Quảng Ninh	7898043					0	0	0	0	850.000.000	0	0	0	850.000.000	0	0	0	845.145.000	0	0	0	99,43				99,43
III	Phòng Văn hóa thông tin						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300.000.000	0	0	0	100,00				100,00
I	Sửa chữa nhà Truyen thông huyện	7928273					0	0	0	0	300.000.000	0	0	0	300.000.000	0	0	0	300.000.000	0	0	0	100,00				100,00
IV	Ủy ban Mặt trận huyện						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.550.000.000	0	0	0	100,00				100,00
1	Sửa chữa khuôn viên nhà thiếu nhi huyện	7884855					0	0	0	0	400.000.000	0	0	0	400.000.000	0	0	0	400.000.000	0	0	0	100,00				100,00
2	Sửa chữa từ số mặt trận huyện	7921264					0	0	0	0	550.000.000	0	0	0	550.000.000	0	0	0	550.000.000	0	0	0	100,00				100,00
3	Sửa chữa sân vận, nhà thiếu nhi huyện	792979					0	0	0	0	300.000.000	0	0	0	300.000.000	0	0	0	300.000.000	0	0	0	100,00				100,00
4	Sửa chữa khuôn viên các hạng mục nhà thiếu nhi huyện	7884856					0	0	0	0	300.000.000	0	0	0	300.000.000	0	0	0	300.000.000	0	0	0	100,00				100,00
V	Hội Chữ thập đỏ huyện						0	0	0	0	450.000.000	0	0	0	450.000.000	0	0	0	240.630.000	0	0	0	53,47				53,47
1	Cải tạo, sửa chữa từ số Hội Chữ thập đỏ, Hội người mù	7942127					0	0	0	0	450.000.000	0	0	0	450.000.000	0	0	0	240.630.000	0	0	0	53,47				53,47
VI	BOL dự án ĐTXD và PTOD huyện						1.441.000.000	0	0	0	1.441.000.000	0	0	0	1.441.000.000	0	0	0	45.909.000	0	0	0	94,39				94,39
1	Cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị Tru số Ủy ban Mặt trận Tô quốc Việt Nam huyện Quảng Ninh	7871469			2021		1.441.000.000	0	0	0	1.441.000.000	0	0	0	1.441.000.000	0	0	0	45.909.000	0	0	0	94,39				94,39
VII	Xã Xuân Ninh						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.447.000	0	0	0	81,47				81,47
1	Son và sửa chữa một số hạng mục công trình từ số UBND Xã Xuân Ninh	7858511					0	0	0	0	7.447.000	0	0	0	7.447.000	0	0	0	6.067.000	0	0	0	81,47				81,47
VIII	Xã Hiền Ninh						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	685.405.000	0	0	0	99,77				99,77
1	Nâng cấp, xây dựng khuôn viên từ số làm việc UBND xã Hiền Ninh	7867888					0	0	0	0	687.014.000	0	0	0	687.014.000	0	0	0	685.405.000	0	0	0	99,77				99,77
IX	Xã Duy Ninh						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	600.000.000	0	0	0	100,00				100,00
1	Cải tạo, sửa chữa Tru số làm việc UBND xã Duy Ninh	7882426					0	0	0	0	600.000.000	0	0	0	600.000.000	0	0	0	600.000.000	0	0	0	100,00				100,00
X	Xã Trường Xuân						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500.000.000	0	0	0	100,00				100,00
1	Nâng cấp, mở rộng khuôn viên UBND xã Trường Xuân Huyện Quảng Ninh	7918020					0	0	0	0	1.500.000.000	0	0	0	1.500.000.000	0	0	0	1.500.000.000	0	0	0	100,00				100,00
XI	Xã Trường Sơn						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500.000.000	0	0	0	64,67				64,67
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới phòng làm việc từ số UBND xã Trường Sơn	7923613					0	0	0	0	1.500.000.000	0	0	0	1.500.000.000	0	0	0	970.000.000	0	0	0	64,67				64,67

md

Phụ lục XVII

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 178/BC-UBND ngày 04/7/2022 của UBND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2020	Kế hoạch năm 2021				Thực hiện năm 2021				Dự nguồn đến 31/12/2021
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	Tổng số	7.777,91	10.010,00	0,00	14.730,00	-4.720,00	10.360,83	0,00	14.373,97	-4.013,14	3.764,77
1	Quỹ vì người nghèo	382,80	700,00		500,00	200,00	735,63		380,92	354,71	737,51
2	Quỹ An sinh xã hội	5,00				0,00				0,00	5,00
3	Quỹ phòng chống dịch Covid	232,66	2.900,00		2.600,00	300,00	2.970,58		2.654,53	316,05	548,71
4	Quỹ cứu trợ	5.482,42	5.500,00		10.100,00	-4.600,00	5.505,62		10.168,62	-4.663,00	819,42
5	Quỹ Nhân đạo	363,23	150,00		360,00	-210,00	154,51		368,78	-214,27	148,96
6	Quỹ nạn nhân chất độc da cam/Đioxin	100,09	340,00		320,00	20,00	346,27		306,41	39,86	139,95
7	Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi	296,39	20,00		80,00	-60,00	23,37		76,67	-53,30	243,09
8	Quỹ khuyến học	321,74	100,00		430,00	-330,00	109,72		50,60	59,12	380,86
9	Quỹ Bảo trợ trẻ em	59,64	0,00		40,00	-40,00			31,03	-31,03	28,61
10	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	533,94	300,00		300,00	0,00	515,13		336,41	178,72	712,66

nb

Phụ lục XVIII

**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

(Kèm theo Báo cáo số: 178/BC-UBND ngày 04/7/2022 của UBND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	4.231,76	2.736,87	64,67
A	Sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề	3.957,49	2.462,60	62,23
I	Sự nghiệp giáo dục	3.744,79	2.249,90	60,08
	Khối Mầm non	2.196,54	1.329,34	60,52
1	Trường MN Vạn Ninh	183,60	105,26	57,33
2	Trường MN An Ninh	204,55	118,87	58,11
3	Trường MN Tân Ninh	106,81	61,66	57,72
4	Trường MN Xuân Ninh	147,74	83,88	56,77
5	Trường MN Hiền Ninh	150,98	85,08	56,35
6	Trường MN Gia Ninh	195,05	114,91	58,91
7	Trường MN Võ Ninh	273,56	153,67	56,17
8	Trường MN Duy Ninh	157,68	91,97	58,33
9	Trường MN Hàm Ninh	141,80	83,14	58,63
10	Trường MN Lương Ninh	113,18	65,23	57,63
11	Trường MN Vĩnh Ninh	187,70	106,99	57,00
12	Trường MN Hải Ninh	107,21	128,76	120,10
13	Trường MN Hoa Sen	148,82	87,79	58,99
14	Trường MN Trường Xuân	37,22	21,50	57,77
15	Trường MN Trường Sơn	40,61	20,62	50,78
	Khối THCS	1.548,25	920,56	59,46
1	Trường THCS Vạn Ninh	107,28	59,80	55,74
2	Trường THCS An Ninh	151,92	87,10	57,33
3	Trường THCS Tân Ninh	99,18	55,70	56,16
4	Trường THCS Xuân Ninh	136,26	76,30	56,00
5	Trường THCS Hiền Ninh	80,64	45,40	56,30
6	Trường THCS Gia Ninh	133,02	75,80	56,98
7	Trường THCS Võ Ninh	193,32	107,60	55,66
8	Trường THCS Duy Ninh	123,30	71,20	57,75
9	Trường THCS Hàm Ninh	80,10	44,70	55,81
10	Trường THCS Lương Ninh	79,74	44,90	56,31
11	Trường THCS Vĩnh Ninh	125,64	70,80	56,35
12	Trường THCS Hải Ninh	55,80	78,20	140,14
13	Trường THCS TT Quán Hâu	111,42	63,20	56,72
14	Trường THCS Trường Xuân	14,69	8,72	59,37
15	Trường PTDTBT THCS T.Sơn	20,66	11,74	56,83
16	Trường TH&THCS Long Đại	35,28	19,40	54,99
II	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	212,70	212,70	100,00
1	Trung tâm Chính trị huyện	16,70	16,70	100,00
2	Trung tâm GD - DN huyện	196,00	196,00	100,00
B	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
C	Sự nghiệp y tế			
D	Sự nghiệp văn hóa thông tin	36,14	36,14	100,00
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin & Thể thao	36,14	36,14	100,00
E	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	170,00	170,00	100,00
1	Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện	170,00	170,00	100,00
F	Sự nghiệp kinh tế	68,13	68,13	100,00
1	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện	68,13	68,13	100,00